

ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP.HCM

KHOA KINH TẾ - NGÀNH KINH TẾ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG

-----oo0oo-----

ĐỀ TÀI:

CHÍNH SÁCH TÀI KHÓA CỦA VIỆT NAM

***ĐẾN NĂM 2010 - THỰC TIỄN ĐIỀU HÀNH CHÍNH SÁCH THUẾ ĐỂ NGĂN
CHẶN ĐÀ SUY GIẢM KINH TẾ VIỆT NAM THỜI GIAN VỪA QUA***

Các thành viên tham gia:

- 1. Bùi Thị Hồng Hoa*
- 2. Huỳnh Thị Đoan Trâm*
- 3. Nguyễn Thị Thanh Hương*
- 4. Huỳnh Kha Ngọc Xuân*
- 5. Phạm Thị Như Ý*
- 6. Võ Thị Hồng Hạnh*
- 7. Hồ Minh Sơn*
- 8. Trần Xuân Tùng*
- 9. Võ Thị Ngân Vang*
- 10. Trịnh Minh Tâm*
- 11. Đặng Thị Lan Hương*
- 12. Huỳnh Hoàng Quân*
- 13. Nguyễn Ngân Tường*

TP. HCM - 11/2009

CHƯƠNG I:

MỘT SỐ PHÂN TÍCH VỀ CHÍNH SÁCH TÀI KHÓA CỦA VIỆT NAM ĐẾN NĂM 2010

I. CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ CHÍNH SÁCH TÀI KHÓA

1. Chính sách tài khóa

1.1. Khái niệm

- Chính sách tài khóa là chính sách của Nhà nước trong việc huy động các nguồn thu vào ngân sách Nhà nước và sử dụng nó trong thời hạn nhất định (thường là một năm).
- Ngân sách nhà nước là toàn bộ các khoản thu, chi của Nhà nước đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định và được thực hiện trong một năm để bảo đảm thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của Nhà nước.
- Cơ cấu ngân sách nhà nước bao gồm các khoản thu và chi, gồm:

+ Thu ngân sách: thuế, phí, lệ phí; khoản thu từ hoạt động kinh tế của nhà nước, đóng góp của các tổ chức, cá nhân; viện trợ; khoản do Nhà nước vay; khoản thu khác.

+ Chi ngân sách: chi phát triển kinh tế- xã hội; chi bảo đảm an ninh quốc phòng, hoạt động của Nhà nước; chi trả nợ; chi dự trữ; chi viện trợ.

1.2. Các công cụ của chính sách tài khóa

Để thực hiện chính sách tài khóa Nhà nước sử dụng hai công cụ chủ yếu là thuế và chi tiêu công. Nhà nước sử dụng các công cụ này tác động đến sản lượng thực tế, giải quyết lạm phát và thất nghiệp. Nó cũng có tác động đến việc điều chỉnh nhịp độ phát triển nền kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong từng thời kỳ. Chẳng hạn như:

+ Chính sách tài chính nới lỏng: khi nền kinh tế đang ở giai đoạn suy thoái, Nhà nước có thể giảm thuế, tăng chi tiêu (đầu tư công cộng) để chống lại

+Hiện nay, xu hướng chung của các quốc gia là xây dựng các quy phạm pháp luật thuế theo hướng hội nhập quốc tế, đơn giản hóa cơ cấu hệ thống thuế và thuế suất...Tuy vậy, việc thực hiện xu hướng chung đó không làm triệt tiêu vai trò của pháp luật thuế là công cụ điều tiết vĩ mô của Nhà nước trong điều kiện nền kinh tế thị trường. Chính sách tài chính thắt chặt: khi nền kinh tế ở giai đoạn bùng nổ và có hiện tượng nóng, thì Nhà nước có thể tăng thuế và giảm chi tiêu của mình để ngăn cho nền kinh tế khỏi rơi vào tình trạng quá nóng dẫn tới đổ vỡ.

1.3. Mục tiêu của chính sách tài khóa

Nhằm đảm bảo mục tiêu này lại phải chấp nhận hy sinh những mục tiêu khác. Vấn đề cốt lõi để thực thi chính sách tài chính một cách hiệu quả là làm sao điều hòa được các quan hệ mâu thuẫn trong bản thân nó. Đó là mâu thuẫn giữa thu và chi ngân sách Nhà nước; mâu thuẫn giữa tập trung vào ngân sách Nhà nước với tích lũy, tích tụ trong các cơ sở sản xuất, kinh doanh; mâu thuẫn giữa tăng trưởng kinh tế với việc thực hiện công bằng xã hội.

2. Chính sách tài khóa của Việt Nam đến năm 2010

2.1. Giai đoạn 2001- 2005

Năm 2005, việc thực hiện ngân sách Nhà nước gặp không ít khó khăn và thách thức như thiên tai (hạn hán, lũ lụt, bão,...); dịch cúm gia cầm;.... diễn ra dài và trên diện rộng, giá xăng dầu và nhiều nguyên vật liệu chịu sức ép cạnh tranh không bình đẳng của nước ngoài. Tuy nhiên, nhiệm vụ thu chi ngân sách Nhà nước tiếp tục đạt được những kết quả đáng khích lệ, góp phần hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2001-2005. Cụ thể, tổng thu ngân sách nhà nước năm 2005 đạt trên 210 nghìn tỷ đồng, vượt dự toán đề ra là 183 nghìn tỷ đồng; tổng chi Ngân sách nhà nước đạt trên 258 nghìn tỷ đồng, vượt dự toán là 229,8 nghìn tỷ đồng; bội chi ngân sách Nhà nước là 4,86% GDP (dự toán 5%).

Nhìn chung, thu ngân sách Nhà nước tăng nhưng chưa thực sự bền vững. Mức tăng thu từ sản xuất kinh doanh còn thấp chưa tương xứng với mức độ đầu tư phát triển, các

khoản thu thiếu ổn định, không bền vững như thu từ dầu thô và từ hoạt động xuất nhập khẩu vẫn chiếm tỷ trọng cao.

2.2. Giai đoạn điều chỉnh, cải cách chính sách tài khóa để thực hiện các cam kết quốc tế khi Việt Nam gia nhập WTO

Sau khi ký kết thành công cam kết Việt - Mỹ trong đàm phán gia nhập WTO, có thể nói, cánh cửa WTO đã mở ra cho Việt Nam nhiều thuận lợi và khó khăn mới. Tuy nhiên, Việt Nam sẽ phải tuân thủ hàng loạt các cam kết về lĩnh vực kinh tế - tài chính khi gia nhập WTO.

1. Chính sách thuế

Chính sách thuế của Việt Nam trong thời gian gần đây được cải cách định hướng thị trường và được điều chỉnh cho phù hợp với các nguyên tắc và quy định của WTO và thông lệ quốc tế. Các cải cách tập trung vào việc hợp lý hoá cơ cấu thuế suất, không phân biệt đối xử, mở rộng cơ sở tính thuế, cải cách quản lý hành chính về thuế và áp dụng thuế VAT để thay thế thuế doanh thu.

Trong cơ cấu thu thuế, các loại thuế VAT, thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế xuất nhập khẩu tương ứng đóng vai trò quan trọng nhất (từ năm 2002 trở về trước, thuế thu nhập doanh nghiệp đóng vai trò quan trọng nhất); thu từ thuế thu nhập cá nhân có tỷ trọng cũng đáng kể và vai trò ngày càng tăng.

Bảng 1: Giá trị, cơ cấu của các loại thuế Việt Nam giai đoạn 2000-2005

	2000	2001	2002	2003	2004 (ước tính)	2005 (dự toán)
<i>Cơ cấu nguồn thuế (%)</i>						
<i>Tổng thu từ thuế</i>	<i>100,00</i>	<i>100,00</i>	<i>100,00</i>	<i>100,00</i>	<i>100,00</i>	<i>100,00</i>
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	<i>33,94</i>	<i>33,99</i>	<i>32,48</i>	<i>31,87</i>	<i>31,40</i>	<i>31,28</i>

<i>Thuế thu nhập cá nhân</i>	<i>2,75</i>	<i>2,77</i>	<i>2,55</i>	<i>2,83</i>	<i>3,11</i>	<i>3,08</i>
<i>Thuế nhà đất</i>	<i>0,61</i>	<i>0,40</i>	<i>0,33</i>	<i>0,39</i>	<i>0,34</i>	<i>0,30</i>
<i>Thuế môn bài</i>	<i>0,61</i>	<i>0,53</i>	<i>0,44</i>	<i>0,78</i>	<i>0,51</i>	<i>0,60</i>
<i>Thuế trước bạ</i>	<i>1,38</i>	<i>1,58</i>	<i>1,44</i>	<i>1,76</i>	<i>1,68</i>	<i>1,65</i>
<i>Thuế quyền sử dụng đất</i>	<i>0,31</i>	<i>0,40</i>	<i>0,33</i>	<i>0,39</i>	<i>0,42</i>	<i>0,38</i>
<i>Thuế VAT</i>	<i>26,15</i>	<i>25,43</i>	<i>28,71</i>	<i>31,96</i>	<i>34,60</i>	<i>35,49</i>
<i>Thuế tiêu thụ đặc biệt</i>	<i>8,10</i>	<i>8,17</i>	<i>8,09</i>	<i>8,70</i>	<i>10,52</i>	<i>11,05</i>
<i>Thuế nông nghiệp</i>	<i>2,75</i>	<i>1,05</i>	<i>0,89</i>	<i>0,20</i>	<i>0,08</i>	<i>0,08</i>
<i>Thuế xuất - nhập khẩu</i>	<i>20,49</i>	<i>23,06</i>	<i>24,28</i>	<i>20,82</i>	<i>17,17</i>	<i>16,02</i>
	<i>So với GDP (%)</i>					
<i>Thu từ thuế</i>	<i>14,8</i>	<i>15,8</i>	<i>16,8</i>	<i>16,7</i>	<i>16,7</i>	<i>16,5</i>
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	<i>5,0</i>	<i>5,4</i>	<i>5,5</i>	<i>5,3</i>	<i>5,2</i>	<i>5,2</i>
<i>Thuế thu nhập cá nhân</i>	<i>0,4</i>	<i>0,4</i>	<i>0,4</i>	<i>0,5</i>	<i>0,5</i>	<i>0,5</i>
<i>Thuế nhà đất</i>	<i>0,1</i>	<i>0,1</i>	<i>0,1</i>	<i>0,1</i>	<i>0,1</i>	<i>0,0</i>
<i>Thuế môn bài</i>	<i>0,1</i>	<i>0,1</i>	<i>0,1</i>	<i>0,1</i>	<i>0,1</i>	<i>0,1</i>
<i>Thuế trước bạ</i>	<i>0,2</i>	<i>0,2</i>	<i>0,2</i>	<i>0,3</i>	<i>0,3</i>	<i>0,3</i>
<i>Thuế quyền sử dụng đất</i>	<i>0,0</i>	<i>0,1</i>	<i>0,1</i>	<i>0,1</i>	<i>0,1</i>	<i>0,1</i>

<i>Thuế VAT</i>	3,9	4,0	4,8	5,3	5,8	5,9
<i>Thuế tiêu thụ đặc biệt</i>	1,2	1,3	1,4	1,5	1,8	1,8
<i>Thuế nông nghiệp</i>	0,4	0,2	0,1	0,0	0,0	0,0
<i>Thuế xuất - nhập khẩu</i>	3,0	3,6	4,1	3,5	2,9	2,6

Nguồn: Tính toán từ IMF (2006)

2. Chính sách thuế quan:

Chính sách thuế quan của Việt Nam trong thời gian qua nhìn chung hướng tới:

Ưu đãi các hàng hóa có xuất xứ từ các nước có quan hệ thương mại ưu đãi với Việt Nam; Bảo hộ sản xuất trong nước; Hỗ trợ xuất khẩu; cắt bỏ các hạn chế định lượng đối với hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu và kinh doanh cho các nhà sản xuất trong nước và nước ngoài; Thống nhất chế độ hai giá; Thuế quan hóa và cắt bỏ dần các hạn ngạch thuế quan; Cắt bỏ dần các hạn chế xuất khẩu;

Tương thích hóa với các quy định khác của WTO.

- *Đối với hạn ngạch nhập khẩu, số lượng các mặt hàng phải chịu hạn ngạch nhập khẩu ở Việt Nam đã giảm xuống từ năm 1999. Đến cuối năm 2005, hạn ngạch chỉ còn áp dụng đối với đường và xăng dầu.*
- *Đối với hạn ngạch xuất khẩu, đến nay, Việt Nam đã dỡ bỏ hạn ngạch đối với hầu hết các mặt hàng xuất khẩu, trừ một số mặt hàng thiết yếu đặc biệt là gạo. Chế độ ngoại thương, gạo là nông sản duy nhất bị áp dụng hạn ngạch xuất khẩu vì lý do an ninh lương thực quốc gia.*
- *Đối với thuế xuất khẩu, Việt Nam áp dụng thuế suất xuất khẩu những năm đầu cải cách, song từ năm 1998 đến nay, các loại thuế này đã dỡ bỏ cùng với chiến lược thúc đẩy xuất khẩu, chỉ còn hai mặt hàng chịu thuế xuất khẩu đó là dầu thô và kim loại phế thải.*

Việt Nam đã từng bước loại bỏ các biện pháp phi thuế quan dưới dạng phụ thu đối với một số hàng nhập khẩu từ năm 2000 theo chương trình điều chỉnh cơ cấu mở rộng. Tuy nhiên, tất cả phụ thu nhập khẩu đã được xóa bỏ từ tháng 12/2004.

Trong khi Việt Nam ngày càng tự do hóa thương mại sâu rộng hơn thì mức thuế quan trung bình (giản đơn) đã tăng dần từ 10,7% năm 1992 lên 16,2% năm 2000 và lên tới 18,5% năm 2003 và đạt mức 17,8% tại thời điểm 20/4/2005. Nguyên nhân chủ yếu khiến mức thuế quan trung bình giản đơn tăng dần chủ yếu do Việt Nam đã thuế quan hoá một số mặt hàng nhập khẩu thuộc diện hạn chế định lượng, nhất là theo cam kết CEPT/AFTA, thuế quan hoá và việc đưa các loại thuế và phí khác vào các dòng thuế. Tuy nhiên, riêng đối các mặt hàng từ các nước/khu vực mà Việt Nam ký kết các hiệp định ưu đãi thương mại mức, thuế quan nhập khẩu trung bình ngày càng giảm.

3. Bảo hộ bằng thuế quan:

Nhìn chung, chính sách thuế quan của Việt Nam chủ yếu nhằm bảo hộ sản xuất một số nhóm ngành nông sản và công nghiệp thay thế nhập khẩu, trong đó có hàng tiêu dùng.

Các sản phẩm nông nghiệp có mức thuế nhập khẩu bình quân là 24,5% với 12 mức thuế suất từ 0%-100%, cao hơn nhiều so với mức trung bình chung là 18%. Việt Nam cũng đã có những bước dài trong nỗ lực cắt giảm các hàng rào phi thuế quan. Từ hai mặt hàng chịu hạn ngạch nhập khẩu trong năm 1999 (đường ăn và dầu thực vật) đến cuối năm 2005 chỉ còn lại một mặt hàng là đường ăn và từ 1/2006 được chuyển sang hạn ngạch thuế quan. Số lượng các mặt hàng nông sản thuộc diện chịu hạn ngạch thuế quan cũng giảm từ bảy mặt hàng trong năm 2003 xuống chỉ còn hai mặt hàng là thuốc lá sợi và muối. Đến năm 2006 thêm một mặt hàng thứ ba là đường ăn.

Các mặt hàng công nghiệp chế biến, nhất là hàng tiêu dùng được bảo hộ với mức thuế suất nhập khẩu trung bình cao nhất, từ 20-60% (chẳng hạn, thuế suất nhập khẩu giản đơn của giày dép là gần 44%, nước giải khát khoảng 47%,...); nhóm ngành được bảo hộ với mức độ thấp hơn là nguyên vật liệu trung gian đầu vào (chẳng hạn, thuế suất nhập khẩu giản đơn của hàng dệt kim là 25%, sản phẩm từ da là gần 10%, sản phẩm cao su là 19,4%, ...).

Cơ cấu thuế quan theo công đoạn chế biến có sự leo thang về thuế quan từ hàng thô/sơ chế qua mức hàng trung gian và đạt mức cao nhất là hàng thành phẩm. Các hàng rào phi thuế quan cũng dần được dỡ bỏ hay thuế quan hóa. Từ 15 mặt hàng công nghiệp chịu hạn chế định lượng năm 1999 giảm xuống còn một mặt hàng là xăng dầu năm 2003. 72 mặt hàng hiện đang thu phụ thu hoặc chênh lệch giá, đã được chuyển sang thu bằng thuế nhập khẩu (hoặc xóa bỏ hẳn các khoản thu này), tiến tới thực hiện bảo hộ duy nhất bằng thuế nhập khẩu.

4. *Điều chỉnh chính sách trợ cấp*

Để bảo hộ và nâng cao năng lực ngành hàng, thúc đẩy xuất khẩu, phát triển các vùng khó khăn và thu hẹp khoảng cách phát triển, thực hiện công bằng xã hội, Việt Nam đã và đang thực hiện các khoản trợ cấp trực tiếp và gián tiếp. Các hình thức hỗ trợ thông qua Quỹ Hỗ trợ phát triển bao gồm: Ưu đãi về tín dụng đầu tư phát triển dựa trên tiêu chí xuất khẩu; Ưu đãi về tín dụng đầu tư phát triển dựa trên tiêu chí sử dụng hàng trong nước sản xuất; Ưu đãi về tín dụng đầu tư phát triển khác. Kể từ khi Quỹ được thành lập đến nay, dư nợ cho vay ngắn hạn hỗ trợ xuất khẩu vào thời điểm cuối năm của Quỹ đã tăng nhanh và liên tục, từ 113 tỷ đồng năm 2001 đến gần 3.500 tỷ đồng năm 2005, với mức tăng trưởng hàng năm gấp rưỡi, riêng năm 2002 tăng gần 9 lần.

5. *Điều chỉnh trợ cấp xuất khẩu*

Việt Nam thực hiện một số hình thức trợ cấp xuất khẩu theo chương trình của Chính phủ: giảm hoặc miễn thuế trực thu; hỗ trợ tài chính trực tiếp cho xuất khẩu được cấp cho các nhà xuất khẩu lần đầu tham gia xuất khẩu đến các thị trường mới, hoặc cho các hàng hoá chịu nhiều tác động biến động giá; và thưởng xuất khẩu được dành cho các doanh nghiệp xuất khẩu các mặt hàng mới có chất lượng cao, sử dụng nhiều lao động hay nguyên liệu trong nước (theo quy định trong Quyết định 02/2002/QĐ-BTM). Hỗ trợ xuất khẩu còn dưới hình thức bù đắp mất mát cho các doanh nghiệp xuất khẩu gạo, thịt, cà phê, rau và quả đóng hộp và đồ sứ theo quy định của Bộ Tài chính.

Việt Nam bắt đầu trợ cấp trực tiếp từ ngân sách cho xuất khẩu nông sản từ năm 1998 bao gồm các biện pháp hỗ trợ lãi suất, thưởng xuất khẩu, bù lỗ cho doanh nghiệp xuất khẩu gạo, thịt lợn và cà phê, rau quả đóng hộp. Trong giai đoạn 1999 - 2001, trợ cấp

xuất khẩu nông sản bình quân hàng năm đạt trên dưới 1.100 tỷ đồng. Trong giai đoạn 2003-2005, trợ cấp cho xuất khẩu được loại bỏ dần. Số liệu về tổng giá trị trợ cấp cho xuất khẩu các mặt hàng công nghiệp đến nay vẫn chưa đầy đủ. Để hỗ trợ xuất khẩu, Việt Nam đã sử dụng các biện pháp như hoàn thuế nhập khẩu sau khi xuất khẩu, rà soát để giảm chi phí dịch vụ đầu vào đối với xuất khẩu (bỏ 230 khoản phí, lệ phí trong năm 2003).

Tổng giá trị trợ cấp cho các hoạt động xúc tiến xuất khẩu hàng dệt may trong những năm gần đây còn nhỏ so với nguồn trợ cấp khả dụng. Trong 4 năm qua, tổng số chi cho hoạt động xúc tiến thương mại là khoảng 19 tỷ đồng, chưa tới 10% tổng số tiền được phép.

6. Điều chỉnh trợ cấp ngành

Trợ cấp nông nghiệp

Việt Nam cũng duy trì một số chương trình hỗ trợ sản xuất nông nghiệp và duy trì sản xuất ở những khu vực có khó khăn. Nhìn chung, các trợ cấp nông nghiệp chiếm 84,5% tổng hỗ trợ trong nước trong giai đoạn 1999-2001, trong đó trợ cấp cho xây dựng kết cấu hạ tầng nông nghiệp chiếm gần 70%; giá trị trợ cấp hỗ trợ đầu tư chiếm 10,7%. Trợ cấp chiếm 4,9% thuộc hỗ trợ mua lãi suất tạm trữ gạo, cà phê, thịt lợn và bông, tương đương 3,4% tổng giá trị sản xuất nông nghiệp. Đây là mức thấp hơn nhiều so với mức trợ cấp tối thiểu mà các nước đang phát triển được phép duy trì (10%) và mức trợ cấp của một số nước trong khu vực ASEAN. Tuy nhiên, mức trợ cấp cho đường ăn là rất cao.

Trợ cấp công nghiệp

Các chương trình trợ cấp trong các ngành công nghiệp của Việt Nam được thực hiện dưới nhiều dạng khác nhau như: Ưu đãi thuế nhập khẩu (trong các ngành đóng tàu, cơ khí điện tử, tiêu dùng, máy tính, ô tô),... Ưu đãi tín dụng (đóng tàu, dệt may...); Ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp (đóng tàu, cơ khí, điện tử dân dụng, máy tính...); Ưu đãi tiền thuê/sử dụng đất (điện tử, dệt may...) Trợ cấp đối với việc sử dụng nguồn nguyên liệu trong nước thay thế hàng nhập khẩu (lắp ráp đồ điện, điện tử và cơ khí...);

Trợ cấp mang tính riêng biệt (công nghiệp giấy, phần mềm, đóng tàu, sản xuất động cơ xe máy hay ngành dệt may).

Nhìn chung, các dạng trợ cấp đều dưới hình thức miễn hoặc giảm thuế nghĩa là đối với Chính phủ Việt Nam thì đây là các khoản thất thu. Gần đây, nhiều chương trình trợ cấp đã được ngừng lại. cả doanh nghiệp trong nước lẫn doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đều có thể được hưởng ưu đãi, tiếp cận đối với mọi trợ cấp trực tiếp một cách bình đẳng. Luật Đầu tư năm 2005 (có hiệu lực từ ngày 1/7/2006) đã xoá bỏ việc dùng các trợ cấp bị cấm để khuyến khích đầu tư và dành ưu đãi đầu tư cho cả nhà đầu tư trong nước và nước ngoài trên cơ sở bình đẳng.

Trợ cấp trong các ngành dịch vụ:

Các chương trình trợ cấp dịch vụ của Việt Nam tương đối đa dạng, mặc dầu chúng ít khi được thực hiện dưới hình thức các khoản chi trả hay cho vay trực tiếp của Chính phủ cho các doanh nghiệp trong nước. Tuy nhiên, số liệu trợ cấp trong lĩnh vực này cũng còn rất nghèo nàn. Chính phủ trợ cấp cho việc nâng cấp và xây dựng mới các kết cấu hạ tầng như hệ thống điện, cấp nước, đường xá, sân bay, cảng biển và các trang thiết bị bưu chính - viễn thông. Chính phủ cũng hỗ trợ sự phát triển của các dịch vụ pháp lý và tư vấn trong các ngành, trong đó có ngành tài chính, thương mại và quản lý.

II. PHÂN TÍCH TÁC ĐỘNG CỦA VIỆC VIỆT NAM GIA NHẬP WTO TỚI CHÍNH SÁCH TÀI KHÓA VIỆT NAM:

1. Tác động của việc Việt Nam gia nhập WTO tới chính sách tài khóa Việt Nam

Việt Nam thực hiện các cam kết gia nhập có thể có tác động tiêu cực nhất định đối với thu ngân sách, song mức độ giảm sút thu từ xuất nhập khẩu không thực sự đáng lo ngại.

+ Một là, đánh giá của Bộ Tài chính và ADB (2005) về tác động của việc cắt giảm thuế suất 20% đồng đều đối với 16 mặt hàng (mức cắt giảm trung bình trong cam kết là gần 23%) cho thấy kim ngạch nhập khẩu có thể giảm 0,5% hay gần 19 triệu USD , kéo theo giảm 16% thu thuế nhập khẩu.

Tính toán sơ bộ của Bộ Tài chính cho thấy, việc 35,5% số dòng thuế trong biểu thuế phải cắt giảm theo lộ trình sẽ làm số thu hàng năm từ hoạt động nhập khẩu giảm 10%,⁵ tức tương đương 132 triệu USD (nếu tính theo năm 2005). Tuy nhiên, việc cắt giảm các khoản ưu đãi thuế và trợ cấp hàng năm có thể tạo ra 30-40 triệu USD, bù đắp rất đáng kể cho khoản thất thu từ hoạt động xuất khẩu. Như vậy, nếu chỉ tính tác động tĩnh và không tính đến các khoản thu bổ sung (có thể) nhờ gia tăng thu thuế VA T, thu nhập cá nhân và thu nhập doanh nghiệp, mức thất thu ngân sách Nhà nước trong những năm đầu sau khi gia nhập WTO ước vào khoảng 90-100 triệu USD.

Với mức tăng trưởng kinh tế được dự báo tương đối cao trong thời gian tới cùng với xu thế tăng mức thu từ các loại thuế như thu nhập doanh nghiệp, VAT và thu nhập cá nhân tăng tương đối nhanh trong những năm 2000, tác động động (lan tỏa) của việc gia nhập WTO đối với thu ngân sách Nhà nước có thể bù đắp đáng kể mức thất thu từ thuế xuất nhập khẩu. Trong giai đoạn 2000-2005, số thu từ 3 loại thuế quan trọng ngoài thuế xuất nhập khẩu đã tăng hàng năm trung bình tới hơn 10 nghìn tỷ đồng (tương đương 600 triệu USD). Sau khi gia nhập WTO, số thu thuế từ ba loại thuế này, nhất là VA T có thể tiếp tục tăng mạnh. Bên cạnh đó, với việc Luật Thuế thu nhập cá nhân có hiệu lực năm 2008, số thu từ thuế này có thể tăng do tác động của quy chế thành viên WTO (tăng thu nhập) và do cơ sở thuế được mở rộng. mức thuế thực tế

+ Thứ hai, trên đây là trường hợp Việt Nam áp dụng mức thuế thuộc diện (35,5%) cắt giảm bằng các mức thuế trần ràng buộc. Việt Nam có thể áp đặt mức thuế thực tế tốt nhất theo nghĩa tăng nguồn thu từ nhập khẩu thông qua áp dụng một mức thuế tương đối đồng nhất.

Như đã đề cập, việc cắt giảm các mức thuế quan cao, nhất là thuế đỉnh, đồng nhất hóa mức thuế quan áp dụng có thể làm tăng nhập khẩu chính thức, qua đó làm tăng thu thuế nhập khẩu (và cả thuế tiêu thụ đặc biệt, VAT) (và giảm thiểu các vấn đề có liên quan tới cán cân thanh toán, vấn đề vận động hành lang, tham nhũng). Tuy nhiên, điều này đã không được tính đến trong các ước tính trên. Ngoài ra, với 30% số dòng của Biểu thuế cam kết mức trần cao hơn mức thuế suất (MFN) hiện hành với 3.170 dòng thuế (chủ yếu là đối với các nhóm hàng như xăng dầu, kim loại, hoá chất, một số

phương tiện vận tải), Việt Nam có thể nâng mức thuế thực tế lên mức “kịch trần”, điều này, ngược lại có thể làm tăng số thu thuế nhập khẩu từ nhóm dòng thuế này.

Tóm lại, Việt Nam không nên lo ngại quá mức về tác động tiêu cực của việc cắt giảm thuế quan đối với số thu ngân sách Nhà nước. Về ngắn hạn, trong 1-2 năm đầu, sự sụt giảm nhẹ trong thu ngân sách Nhà nước có thể xảy ra song khi tác động động (lan tỏa) của tự do hóa thương mại bắt đầu “bén” thì sự thất thu có thể dần được bù đắp. Hơn nữa, nếu chỉ nhằm giảm mức thất thu ngân sách Nhà nước mà không tính đến các tác động khác, Việt Nam nên có những điều chỉnh, cải cách thích hợp hệ thống thuế của mình để tối thiểu hóa tác động tiêu cực của việc thực thi các cam kết gia nhập.

2. Giai đoạn khủng hoảng kinh tế tài chính toàn cầu nổ ra từ đầu năm 2008 đến nay

Trong thời gian đầu năm 2008, kinh tế Việt Nam phải đối mặt với nhiều thách thức. Mặc dù kinh tế vẫn tăng trưởng cao, với mức tăng GDP là 6,5% trong nửa đầu năm 2008, lạm phát và thâm hụt thương mại đều tăng mạnh, một phần do tác động trên toàn cầu của giá lương thực và nhiên liệu tăng. Cũng cần lưu ý rằng một phần nguyên nhân dẫn tới sự tăng này là do nguồn cung thiếu hụt bất thường do điều kiện thời tiết không thuận lợi, sâu bệnh và bệnh dịch trên vật nuôi hồi đầu năm 2008. Vì những nguyên nhân này, lạm phát, từng được duy trì ở mức tương đối thấp, đã tăng lên trên 28% trong năm 2008. Đồng thời, thâm hụt thương mại năm 2008 đã tăng lên mức 18 tỷ USD, đẩy thâm hụt cán cân vãng lai lên cao.

Đối phó với tình hình trên, Nhà nước ta nhanh chóng vận dụng chính sách tiền tệ thắt chặt nhưng lại chưa phối hợp nhịp nhàng với chính sách tài khóa. Đầu năm 2008, trước khi có gói giải pháp 8 điểm, các ngân hàng đã nhanh chóng đưa ra những giải pháp rút bớt tiền trong lưu thông bằng cách tăng lãi suất (lãi suất tái chiết khấu, huy động, tiền vay, lãi suất cơ bản) sát với giá thị trường. Cùng với đó, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quyết định nâng dự trữ bắt buộc đối với các Ngân hàng thương mại và quy định các ngân hàng mua trái phiếu ngân hàng Nhà nước. Kèm với đó là hạn chế tăng trưởng tín dụng nóng bằng việc khống chế ở mức 30%. Ngoài ra, còn hàng loạt chính sách để hỗ trợ thị trường chứng khoán, hạn chế cho vay đối với bất động sản... Chúng ta đã phải chứng kiến những cuộc đua lãi suất giữa các ngân hàng, tỷ giá

VND-USD đã có lúc tăng cao kỷ lục và doanh nghiệp phải thu hẹp sản xuất vì không tiếp cận được vốn...

Tháng 6/2008, nhà nước ta đưa ra gói giải pháp 8 điểm bao gồm trì hoãn hoặc hủy bỏ nhiều dự án đầu tư công, thắt chặt chính sách tiền tệ, và cải cách cơ cấu nhằm tăng cường hiệu quả kinh tế tổng thể. Thậm chí vào giai đoạn đầu, người ta đã cảm nhận được hiệu quả của các biện pháp này và phái đoàn đã nêu bật tình hình cải thiện sẽ còn tiếp tục tiến triển. Lạm phát rõ ràng đã tăng lên mức đỉnh điểm và sẽ giảm xuống mức dễ chịu hơn vào cuối năm 2009, trong khi thâm hụt thương mại đang nhanh chóng tự điều chỉnh. Chính phủ cũng lưu ý rằng trong tháng 1/2009, cán cân thương mại đã thặng dư lần đầu tiên trong vòng 3 năm và mong đợi tình hình sẽ tiếp tục cải thiện. Tốc độ tăng giá tiêu dùng từ tháng 6/2008 đã giảm dần. Các cân đối vĩ mô như ngân sách nhà nước, tín dụng tiền tệ, cán cân thanh toán quốc tế đều ổn định, dự trữ ngoại tệ tăng và các chỉ số về nợ nước ngoài đều trong giới hạn an toàn. Tốc độ tăng GDP năm 2008 đạt 6,23%, chỉ số giá tiêu dùng khoảng 24%. Đầu tư trực tiếp nước ngoài tiếp tục tăng cao, theo đó, tổng vốn đầu tư cả nước khoảng 10 -11 tỷ USD. Thu ngân sách nhà nước đạt 399 tỷ đồng, tăng 26, 3% so với năm trước. Tỷ lệ động viên vào ngân sách nhà nước bằng 26,8%. An sinh xã hội đã được đảm bảo. Lạm phát 2008: 24%.

Tuy nhiên sau khi Nhà nước áp dụng các chính sách tiền tệ tài khóa thắt chặt, lạm phát được kiềm chế thì tình hình kinh tế lại có sự thay đổi trái chiều: kinh tế rơi vào tình trạng trì trệ, giảm phát xảy ra. Đối phó với tình hình này, Nhà nước vận dụng chính sách tiền tệ và chính sách tài khóa nới lỏng. Cụ thể, hiện nay Nhà nước đang sử dụng gói kích cầu 143.000 tỷ đồng (xấp xỉ 8 tỷ USD) và 17.000 tỷ đồng (tương đương 1 tỷ USD) vốn vay có bảo lãnh để khuyến khích sản xuất trong nước, kích thích tiêu dùng, mở rộng thị trường xuất khẩu. Trong đó, hỗ trợ lãi suất vay vốn tín dụng 17.000 tỷ đồng, tạm hoãn thu hồi vốn đầu tư xây dựng cơ bản ứng trước 3.400 tỷ đồng, ứng trước dự toán năm sau 37.200 tỷ đồng, chuyển nguồn vốn đầu tư năm 2008 sang năm 2009: 27.600 tỷ đồng, thực hiện chính sách miễn, giảm thuế 28.000 tỷ đồng, phát hành bổ sung vốn trái phiếu chính phủ 20.000 tỷ đồng, các khoản chi kích cầu khác và đảm bảo an sinh xã hội 9.800 tỷ đồng. Nếu như với công cụ chính sách tiền tệ, Ngân hàng Nhà nước đã bắt đầu hạ lãi suất cơ bản (từ 14% xuống còn 7%), từ đó lãi suất cho vay và lãi suất huy động của các ngân hàng thương mại cũng giảm theo thì với công cụ

chính sách tài khóa, Nhà nước đang chú ý hơn đến giải ngân nguồn vốn từ ngân sách Nhà nước, trái phiếu Chính phủ tốt hơn để tạo công ăn việc làm cho người dân, tiêu thụ một số mặt hàng nội địa để kích cầu trong nước. Bên cạnh đó, với chi đầu tư, do thu ngân sách giảm nên chi vốn đầu tư từ ngân sách Nhà nước cũng sẽ giảm đi; riêng chi đầu tư năm 2009 sẽ giảm khoảng 6.000 tỷ đồng. Vì vậy, Chính phủ sẽ giảm toàn bộ đầu tư không hợp lý cho doanh nghiệp Nhà nước sản xuất kinh doanh, nhưng đối với các doanh nghiệp Nhà nước hoạt động trong lĩnh vực xây dựng kết cấu hạ tầng, phục vụ an sinh xã hội thì vẫn phải hỗ trợ.

Nhà nước ta cũng đã thực hiện chính sách thuế linh hoạt và hiệu quả, trong đó tập trung giảm thuế, tăng các ưu đãi thuế và giãn thời hạn nộp thuế. Trong những năm vừa qua, Việt Nam đã liên tục giảm thuế, chẳng hạn thuế thu nhập doanh nghiệp đã liên tục giảm từ 32% xuống 28% và từ đầu 2009 là 25%. Trong giai đoạn suy giảm kinh tế, nhiều loại thuế tiếp tục được cắt giảm và giãn thời hạn nộp thuế như: giảm 50% mức thuế suất thuế giá trị gia tăng trong năm 2009 đối với nhiều nhóm hàng hoá, dịch vụ; giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của quý IV năm 2008 và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm 2009 đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa; giãn thời hạn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp trong thời gian 9 tháng đối với số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm 2009; giãn thời hạn nộp thuế thu nhập cá nhân đến ngày 31/5/2009. Tỷ lệ lạm phát dự kiến đến cuối năm 2009 khoảng 10-12%. Tốc độ tăng trưởng kinh tế 6 tháng đầu năm 2009 ước đạt 8.72%. Vốn FDI cam kết đầu tư vào Việt Nam vẫn nhiều vì đối tác nước ngoài tin vào triển vọng đi lên của nền kinh tế VN. Nhà đầu tư vẫn nhận định rằng tác động của khủng hoảng đối với Việt Nam chỉ ở mức độ nhất định. Tuy nhiên, việc giải ngân vốn FDI sẽ có khó khăn vì có xu hướng tập đoàn mẹ yêu cầu các công ty đầu tư phải đưa vốn về tháo gỡ khó khăn tại nước họ. Ngày 11/12/2008, Chính phủ đã ra Nghị quyết số 30/2008/NQ-CP về những giải pháp cấp bách nhằm ngăn chặn suy giảm kinh tế, duy trì tăng trưởng kinh tế. Theo đó trong năm 2009, phải tập trung hoàn thành và triển khai thực hiện các chương trình, đề án đã được giao để thực hiện Chương trình hành động của Chính phủ về nông nghiệp, nông dân và nông thôn. Thực hiện các giải pháp tháo gỡ khó khăn và hỗ trợ sản xuất nông, lâm, thủy sản, đẩy mạnh sản xuất hàng tiêu dùng nội địa, ưu tiên hỗ trợ ngành hàng sản xuất, có lợi thế thay thế hàng nhập khẩu, sử dụng nguồn liệu trong nước, sử

dùng nhiều lao động. Thực hiện chính sách tài chính, tiền tệ linh hoạt, giảm, giãn thuế cho doanh nghiệp. Cụ thể, giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp. Giãn thời gian ân hạn nộp thuế đối với một số ngành hàng. Thực hiện tốt chính sách về ân hạn thời hạn nộp thuế nhập khẩu (275 ngày) đối với vật tư, nguyên liệu nhập khẩu để sản xuất hàng xuất khẩu...

III. CÁC KIẾN NGHỊ GIẢI PHÁP ĐIỀU CHỈNH CHÍNH SÁCH TÀI KHÓA

Để thực hiện có hiệu quả việc điều chỉnh chính sách thu và chi ngân sách Nhà nước, nhất là điều chỉnh chính sách thuế, thuế quan và trợ cấp, Việt Nam cần có những nhóm giải pháp khác nhau, từ ngắn, trung và dài hạn. Tuy nhiên, dưới đây, việc quy ước chúng chỉ mang tính tương đối.

3.1. Các kiến nghị giải pháp điều chỉnh chính sách thu và chi NSNN trong ngắn hạn (1-2 năm)

Trên cơ sở các cam kết về cắt giảm thuế quan và mở cửa thị trường, nghiên cứu để đưa ra các lộ trình cắt giảm các hàng rào thuế quan (mức thuế quan áp dụng), phi thuế quan, thuế quan hóa và các thực hiện cam kết hội nhập khác; đặc biệt, nghiên cứu mức thuế quan áp dụng hợp lý nhất theo nghĩa vừa đảm bảo nâng cao năng lực ngành hàng vừa tránh sự sụt giảm quá mạnh mức thu từ thuế nhập khẩu; Xác định nhu cầu hỗ trợ kỹ thuật trong thực thi các cam kết hội nhập theo các cam kết gia nhập và hiệp định WTO, kể cả đào tạo bộ máy thực thi; qua đó, điều chỉnh ngân sách Nhà nước để tài trợ cho việc thực thi các cam kết hoặc kêu gọi tài trợ/cho vay ưu đãi của các nhà tài trợ quốc tế và trong nước.

Rà soát, xác định các phạm vi, giá trị trợ cấp một cách hệ thống và phân loại chúng theo ba nhóm (bị cấm, không cấm song có thể bị khiếu kiện và được phép) và theo các khu vực xuất khẩu, ngành hàng (ngành nông - lâm - ngư nghiệp và dịch vụ); qua đó, đưa ra lộ trình cắt giảm và điều chỉnh trợ cấp một cách cụ thể.

Để tăng hiệu quả điều chỉnh chính sách trợ cấp theo hướng chủ động, hướng đích cần phải đánh giá một cách tổng thể và sâu rộng các tác động của việc Việt Nam gia nhập WTO đối với hoạt động của các ngành hàng, kể cả khu vực dịch vụ, thị trường việc làm và thu nhập để xác định các đối tượng dễ bị tổn thương; tiến hành đánh giá năng lực

cạnh tranh các ngành hàng, hiệu quả chính sách công nghiệp hóa, thu hút FDI, nội địa hóa, khu công nghiệp và chế xuất...; dựa vào những cơ sở này, tiến hành xây dựng chiến lược và lộ trình trợ cấp và bảo hộ một số ngành hàng cần thiết.

3.2. Các kiến nghị giải pháp điều chỉnh chính sách tài khoá trong trung và dài hạn

3.2.1. Điều chỉnh chính sách thu NSNN

Tiếp tục điều chỉnh, cải cách hệ thống thuế nhằm tăng tính hiệu quả và tính năng của từng loại thuế; sớm chuyển dịch cơ sở thuế từ thuế xuất nhập khẩu sang một cơ sở thuế rộng hơn như thuế giá trị gia tăng, tiêu thụ đặc biệt; chuẩn bị chu đáo để triển khai có hiệu quả Luật Thuế thu nhập cá nhân; thực hiện việc thuế quan hóa, cắt giảm diện miễn thuế). Cắt giảm và nâng cao hiệu quả các khoản chi ngân sách không thực sự cần thiết thông qua việc rà soát cơ chế chi tiêu hiện hữu và có cơ chế kiểm tra, giám sát và phê duyệt các khoản chi ngân sách Nhà nước trong những năm tới.

3.2.2. Điều chỉnh chính sách chi NSNN

a. Thúc đẩy, hỗ trợ xuất khẩu

Thực hiện tín dụng hỗ trợ xuất khẩu để tạo điều kiện thuận lợi phải thực sự để thúc đẩy sản xuất, hỗ trợ các doanh nghiệp xuất nhập khẩu đủ sức trụ vững và cạnh tranh được trên trường quốc tế, đồng thời, hoạt động tín dụng này cũng cần được chuyển biến cho phù hợp với lộ trình cam kết. Xây dựng các cơ chế hỗ trợ tín dụng xuất khẩu, đặc biệt là hỗ trợ trước khi bán hàng. Đánh giá khách quan hiệu quả hoạt động của Cục Xúc tiến thương mại Việt Nam (theo các tiêu chí như mức độ tự chủ trong hoạt động, mức độ hiệu quả của chiến lược hướng cầu, khả năng cân bằng giữa mục tiêu trong và ngoài nước và tính phù hợp của các nguồn tài trợ...) nhằm phát huy thế mạnh, khắc phục hạn chế của mô hình hiện hữu. Gần đây, việc thành lập cơ quan xúc tiến thương mại liên doanh là đường hướng mới và nên khuyến khích phát triển.

Ngay sau khi gia nhập, song hành với việc hỗ trợ xuất khẩu thì Chính phủ cũng cần quan tâm tới việc hỗ trợ hình thành và phát triển các mối quan hệ hỗ trợ giữa các doanh nghiệp và các hiệp hội ngành hàng; Đẩy mạnh công tác cung ứng thông tin (cung ứng và quản lý các ngân hàng dữ liệu thương mại) và hỗ trợ thông tin cho các

nhà xuất khẩu tiềm năng và các nhà nhập khẩu tiềm năng; Khuyến khích xuất khẩu thông qua các chương trình bảo hiểm và tín dụng xuất khẩu với lãi suất thấp; Thực hiện các biện pháp khuyến khích xuất khẩu như: cho phép áp dụng cơ chế thư tín dụng giáp lưng; áp dụng các biện pháp ưu đãi khác như kho ngoại quan được miễn/giảm thuế, miễn thuế, tín dụng xuất khẩu và cho phép các nhà đầu tư nước ngoài chuyển lợi nhuận về nước.

b. Nâng cao năng lực của các ngành hàng

Nông nghiệp

Xây dựng lộ trình cắt giảm và chương trình hỗ trợ trong nước đối với hàng nông sản trong nước với các lịch trình, tiêu chí rõ ràng, cụ thể; điều chuyển số tiền trợ cấp xuất khẩu và trợ cấp nội địa hóa trước đây sang phát triển thủy lợi, kiện toàn giao thông nông thôn, nâng cao chất lượng giống, phát triển công nghệ sau thu hoạch, xây dựng các kho lạnh cho hàng thủy sản và kho đệm để dự trữ lúa, cà phê cho bà con nông dân, nhất là lúc chính vụ là cần thiết; Nghiên cứu và sử dụng có hiệu quả hơn các loại trợ cấp xuất khẩu được phép sử dụng như trợ cấp để giảm chi phí tiếp thị, bao gồm chi phí xử lý, nâng cấp, tái chế sản phẩm, vận tải quốc tế, cước phí vận chuyển; quỹ tín dụng hỗ trợ xuất khẩu;

Từng bước loại bỏ hỗ trợ trong nước cho các doanh nghiệp nhà nước; tăng hỗ trợ đối với nông dân, các nhà nghiên cứu, trường đại học; chính sách hỗ trợ nông dân nên hướng tới cắt giảm chi phí đầu vào thông qua giảm giá một số đầu vào cho sản xuất nông nghiệp như phân bón bằng cách cho các nhà sản xuất phân bón được hưởng một số ưu đãi như giảm giá điện lưới và được miễn nộp thuế VAT;

Đánh giá đầy đủ, chuẩn xác nguyên nhân kém hiệu quả của các chương trình hỗ trợ ngành đánh bắt thủy sản, nhất là Chương trình đánh bắt xa bờ để hoàn thiện, điều chỉnh các khía cạnh tài khóa trong hỗ trợ ngư nghiệp phát triển;

Thực hiện chính sách trợ cấp khác linh động và hiệu quả theo hướng giảm diện hỗ trợ, tập trung đánh bắt quy mô nhỏ, từ trực tiếp đến gián tiếp, khuyến khích đổi mới công nghệ đánh bắt, đầu tư kết cấu hạ tầng ngành đánh bắt thủy sản; khuyến khích áp dụng các trang thiết bị tốt; cung cấp hỗ trợ marketing và khuyến khích xuất khẩu; trợ cấp

nhiên liệu để tăng cường thiết bị đánh bắt thủy sản và để kéo dài hành trình trên biển và mở rộng vùng đánh bắt thủy sản; nghiên cứu thành lập một quỹ bảo hiểm (để dành cho các rủi ro liên quan đến việc cho vay vốn doanh nghiệp vừa và nhỏ).

Công nghiệp

Nghiên cứu, áp dụng (trong giai đoạn chuyển tiếp là 5 năm) các cơ chế khuyến khích, hỗ trợ phù hợp các quy định WTO để thúc đẩy phát triển các ngành công nghiệp chế biến sử dụng nhiều lao động, công nghệ cao, công nghệ mới, các ngành có giá trị gia tăng cao để thúc đẩy xuất khẩu và đẩy mạnh công nghiệp hóa (tính đến đầy đủ vai trò của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài).

Nghiên cứu các nhu cầu hỗ trợ các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần trong khu chế xuất, khu công nghiệp,... và khả năng áp dụng các thông lệ quốc tế như hỗ trợ đầu tư; hoàn trả chi phí vận tải dành cho xuất khẩu; cung ứng kết cấu hạ tầng và các dịch vụ khác ở dưới mức chi phí; giảm thuế lợi tức/công ty/thu nhập/bán hàng; miễn/giảm thuế cho hàng nhập khẩu/hoàn thuế VAT cho hàng nhập khẩu; đơn giản hoá thủ tục nhập khẩu ...).

Tranh thủ khi Việt Nam chưa là thành viên GPA, sử dụng các hoạt động mua sắm của Chính phủ để thúc đẩy công nghệ, phát triển năng lực các ngành hàng có tiềm năng phát triển nhất là công nghệ thông tin trên cơ sở công khai, minh bạch và công bằng.

Xây dựng lộ trình cắt bỏ bao cấp, ưu đãi bị cấm hoặc có thể bị đối kháng đối với các doanh nghiệp nhà nước nói chung và các doanh nghiệp thương mại nhà nước nói riêng; đẩy nhanh quá trình đổi mới hoạt động, cổ phần hóa các thu nhập doanh nghiệp nói chung và doanh nghiệp nhà nước hoạt động xuất nhập khẩu nói riêng.

Nghiên cứu áp dụng các cơ chế tài khóa để khuyến khích thúc đẩy sự liên kết giữa doanh nghiệp thượng nguồn và hạ nguồn, nhất là doanh nghiệp trong nước và có vốn đầu tư nước ngoài, đặc biệt là trong chuyển giao công nghệ, các thông lệ quản trị, Marketing tiên tiến...và tăng cường khả năng hấp thu của các doanh nghiệp trong nước.

Nghiên cứu khả năng và hiệu quả của các biện pháp áp thuế xuất khẩu và hoàn thuế VAT (ít hơn và bằng mức thực chi cho nhập khẩu đầu vào sản xuất) để đảm bảo cung cầu sản xuất trong nước, thúc đẩy những ngành có tiềm năng phát triển.

Đối với các ngành công nghiệp “lỡ” được bảo hộ cao mà có hiệu quả hoạt động yếu kém thì xây dựng lộ trình bảo hộ thuế quan và trợ cấp phù hợp với các cam kết gia nhập và phù hợp với đặc thù phát triển/thế mạnh của từng ngành hàng, có tính đến bối cảnh chuỗi giá trị toàn khu vực và toàn cầu. Đối với ngành công nghiệp ô tô cần nghiên cứu khả năng thành công của chiến lược trên cơ sở năng lực trong nước, kinh nghiệm quốc tế và bối cảnh mới. Đối với các ngành như mía đường, xi măng...: những nhà máy “chọn sai” công nghệ, vùng nguyên liệu... đẩy mạnh cổ phần hóa, bán nợ/ tài sản nhà nước để nâng cao hiệu quả sản xuất của những nhà máy này; có cơ chế khuyến khích sử dụng các loại cây giống/con giống có năng suất cao; có cơ chế trợ cấp/đền bù cho nông dân chuyển đổi cơ cấu cây trồng/vật nuôi, đào tạo và tái đào tạo;

Chi ngân sách Nhà nước cho công tác hoạch định hữu hiệu chiến lược phát triển ngành hàng có tính đến bối cảnh mới của đất nước, tránh đầu tư theo phong trào, thiếu tính toán chi phí - lợi ích của từng dự án trong dài hạn;

Hỗ trợ đào tạo tại chỗ, thông qua hoàn trả thuế thu nhập cá nhân hơn là trợ cấp, cũng như hỗ trợ những tổ chức đào tạo nhà nước hoạt động theo nhu cầu thị trường;

Có cơ chế trợ giúp kỹ thuật thích hợp và “khôn khéo” cho các doanh nghiệp trong nước tiếp cận công nghệ và kỹ năng thiết kế và để phát triển thị trường ngoài nước.

Dịch vụ

Rà soát và đánh giá tổng thể nhu cầu hỗ trợ, trợ cấp các ngành dịch vụ để lựa chọn một số ngành mà Việt Nam có lợi thế hay có tiềm năng phát triển trên cơ sở tính đến nguồn lực, nhất là khả năng cung ứng trợ cấp và kinh nghiệm chọn lọc của một số nước.

Nghiên cứu tính cần thiết và chiến lược hỗ trợ, trợ cấp một số ngành dịch vụ mà nhiều nước hiện đang tích cực thực hiện như hỗ trợ thị trường du lịch, hỗ trợ phát triển kết cấu hạ tầng du lịch; trợ cấp du lịch sinh thái và bảo tồn văn hoá truyền thống;

Nghiên cứu tính cần thiết, khả năng, phạm vi và công cụ trợ giúp các định chế tài chính, nhất là các ngân hàng thương mại ốm yếu khỏi bị phá sản hoặc có tình trạng nợ xấu vượt quá mức;

Nghiên cứu tính cần thiết, khả năng hỗ trợ, xúc tiến thành lập và hoạt động ngân hàng được miễn thuế hoạt động ở ngoài nước.

Nghiên cứu khả năng áp dụng mô hình trợ cấp dịch vụ phổ cập dịch vụ toàn dân được phát triển rộng rãi toàn cầu thông qua các Quỹ Phổ cập dịch vụ.

3.2.3. Hỗ trợ các đối tượng có thể bị tổn thương trong quá trình hội nhập

Rà soát, đánh giá hiệu quả của các chương trình/dự án hỗ trợ người nghèo ở những vùng sâu, vùng xa, đặc biệt khó khăn để đưa ra các biện pháp/chương trình hỗ trợ có hiệu quả hơn;

Nghiên cứu, nhận dạng các đối tượng dễ bị tổn thương sau khi gia nhập WTO để có những chiến lược hỗ trợ có hiệu quả và công bằng thông qua các cơ chế tài khóa, nhất là trợ cấp và hệ thống tiêu tín dụng.

Xác định nhu cầu đào tạo, tái đào tạo hoặc lồng ghép với các chương trình hiện hữu, chẳng hạn: Chương trình Tạo việc làm hoặc thành lập mới các trung tâm đào tạo hay trung tâm tìm kiếm việc làm...) hoặc có cơ chế khuyến khích sự tham gia của các thành phần kinh tế khác để thực hiện các mục tiêu kể trên.

3.2.4. Các nhóm giải pháp khác

Tăng cường nhận thức của mọi tầng lớp về các tác động có thể của việc gia nhập WTO để có được sự chuẩn bị chu đáo và ứng phó thích hợp đối với các tác động, hậu quả trong giai đoạn hậu gia nhập tổ chức này.

Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng các chính sách liên quan đến phát triển kết cấu hạ tầng, phát triển nguồn nhân lực, thúc đẩy nghiên cứu, phát triển và phổ biến công nghệ, các chính sách xã hội, y tế và môi trường.

Dành một nguồn trợ cấp hợp lý cho việc hỗ trợ, thúc đẩy cải cách khu vực ngoài quốc doanh, bảo đảm rằng khu vực này được hưởng lợi từ tự do hoá thương mại, nghĩa là tiếp cận thị trường nước ngoài, chính sách hỗ trợ tiếp cận các thị trường nhân tố sản xuất, nhất là thị trường tín dụng đối với các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực ngoại thương.

Tính đến nhu cầu trợ cấp để giúp khu vực tư nhân trong nhiều hoạt động, trong đó có việc tuân thủ các tiêu chuẩn quốc tế (về chất lượng, lao động, môi trường) và tiếp cận được các thị trường các nhân tố sản xuất, nhất là thị trường tín dụng cũng như hệ thống thông tin trong và ngoài nước về pháp luật, giá cả và thị trường;

Trợ cấp cũng có thể là cần thiết trong trường hợp một liên minh hải quan trong ASEAN được thiết lập và hội nhập trong khu vực được tăng cường. Các khoản trợ cấp trên thực tế có thể góp phần vào tiến trình từng bước hài hoà hoá các thị trường khác nhau, giúp đa dạng hóa nền kinh tế và hỗ trợ cho một chiến lược tổng thể về phát triển công nghiệp của khu vực.

Dành nguồn tài lực hợp lý để nâng cao năng lực thể chế, nhất là năng lực của bộ máy nhà nước trong hoạch định chính sách, quản lý và điều hành nền kinh tế trong bối cảnh hội nhập sâu rộng nhằm đảm bảo tránh và giảm thiểu các vấn đề “thất bại của Chính phủ” và “thất bại của hội nhập”. Điều này giúp giảm được một gánh nặng thuế đánh vào các doanh nghiệp và người dân, do hiệu quả yếu kém của dịch vụ của Chính phủ cũng như những yếu kém trong hoạt động của các thị trường, nhất sau khi gia nhập WTO. Có cơ chế thích hợp nhằm tăng cường tính phối kết giữa các cấp ngành, nhất là giữa các cơ quan quản lý nhà nước trong thực thi các nhóm giải pháp nói trên.

CHƯƠNG 2:

THỰC TIỄN ĐIỀU HÀNH CHÍNH SÁCH THUẾ ĐỂ NGĂN CHẶN ĐÀ SUY GIẢM KINH TẾ VIỆT NAM THỜI GIAN VỪA QUA (2008-2009)

I. CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ CHÍNH SÁCH THUẾ

1. Khái niệm

Thuế là số tiền thu của các công dân, hoạt động và đồ vật (như giao dịch, tài sản) nhằm huy động tài chính cho chính quyền, nhằm tái phân phối thu nhập, hay nhằm điều tiết các hoạt động kinh tế-xã hội.

2. Lý do đánh thuế

Chính quyền cung ứng các hàng hóa công cộng cho công dân, nên công dân phải có nghĩa vụ ủng hộ tài chính cho chính quyền (vì thế ở Việt Nam và nhiều nước mới có thuật ngữ "nghĩa vụ thuế"). Giữa các nhóm công dân có sự chênh lệch về thu nhập và do đó là chênh lệch về mức sống, nên chính quyền sẽ đánh thuế để lấy một phần thu nhập của người giàu hơn và chia cho người nghèo hơn (thông qua cung cấp hàng hóa công cộng). Chính quyền có thể muốn hạn chế một số hoạt động của công dân (ví dụ hạn chế vi phạm luật giao thông hay hạn chế hút thuốc lá, hạn chế uống rượu) nên đánh thuế vào các hoạt động này.

Do chính quyền gồm chính quyền trung ương và chính quyền địa phương, các cấp chính quyền đều có ngân sách riêng, và được phân quyền các nhiệm vụ chi (cung ứng hàng hóa công cộng) riêng nên có thuế quốc gia (nộp vào ngân sách Trung ương) và thuế địa phương (nộp vào ngân sách chính quyền địa phương).

3. Các nguyên tắc chung về thuế

3.1. Các sắc thuế đều cần thỏa mãn ba nguyên tắc chung sau đây:

- Trung lập: sắc thuế không được bóp méo các hoạt động sản xuất, dẫn tới phúc lợi xã hội (tổng hiệu dụng) của nền kinh tế bị giảm đi.

- Đơn giản: việc thiết kế sắc thuế và tiến hành trưng thu thuế phải không phức tạp và không tốn kém.
- Công bằng: sắc thuế phải đánh cùng một tỷ lệ vào các công dân có điều kiện như nhau. Giữa các công dân có điều kiện khác nhau, thì thuế suất cũng cần khác nhau.

Riêng các sắc thuế địa phương còn cần thỏa mãn một số nguyên tắc sau

- Cơ sở thuế phải bất biến nghĩa là công dân, hoạt động và đồ vật phải tương đối cố định, không hay di chuyển giữa các địa phương. Nguyên tắc này nhằm đảm bảo địa phương này không đánh thuế lên công dân, hoạt động và đồ vật vốn là của địa phương khác.
- Nguồn thu ổn định nghĩa là quy mô dân số địa phương và quy mô các hoạt động, đồ vật không nên biến động thường xuyên. Nguyên tắc này nhằm đảm bảo thu ngân sách của địa phương không bị biến động
- Nguồn thu phân bố đồng đều giữa các địa phương: nguyên tắc này nhằm đảm bảo nguồn thu ngân sách giữa các địa phương không quá chênh lệch.
- Chính quyền địa phương phải có trách nhiệm tài chính: nguyên tắc này nhằm đảm bảo chính quyền địa phương không lạm dụng quyền hạn thuế của mình để đánh thuế quá mức.

Trong thực tế, khó có sắc thuế nào đảm bảo đầy đủ các nguyên tắc đòi hỏi cho nó. Vì thế, theo nguyên tắc về “cái tốt thứ hai”, sắc thuế nào càng thỏa mãn nhiều nguyên tắc, thì càng xứng đáng là một sắc thuế tốt. Việc ban hành phần lớn các sắc thuế thường cần phải được quốc hội phê chuẩn và phải có luật về sắc thuế đó.

3.2. Đánh thuế theo khả năng và lợi ích

- Đánh thuế theo khả năng là cách đánh thuế có phân biệt theo khả năng nộp thuế. Người có thu nhập nhiều hơn sẽ phải đóng thuế nhiều hơn người có thu nhập thấp. Thông thường, các sắc thuế quốc gia áp dụng nguyên tắc đánh thuế này.
- Đánh thuế theo lợi ích là cách đánh thuế có phân biệt theo mức độ sử dụng hàng hóa công cộng nhiều hay ít. Người sử dụng hàng hóa công cộng nhiều hơn thì

phải đóng thuế nhiều hơn. Thông thường, các sắc thuế địa phương áp dụng nguyên tắc đánh thuế theo lợi ích.

3.3. Các hình thức phân loại thuế

3.3.1. Thuế trực thu và gián thu

- Thuế trực thu là thuế mà người, hoạt động, đồ vật chịu thuế và nộp thuế là một.
- Thuế gián thu là thuế mà người chịu thuế và người nộp thuế không cùng là một. Chẳng hạn, chính quyền đánh thuế vào công ty (công ty nộp thuế) và công ty lại chuyển thuế này vào giá hàng hóa và dịch vụ bán cho cá nhân (cá nhân mới là người chịu thuế).

3.3.2. Thuế nội địa và thuế quan

- Thuế nội địa là thuế đánh vào công dân, hoạt động, tài sản trong nước. Có rất nhiều sắc thuế nội địa đánh vào cá nhân (thuế thu nhập, thuế tiêu thụ), đánh vào công ty (thuế pháp nhân, thuế môn bài...), đánh vào các hoạt động (thuế giao dịch tài chính, thuế mua bán nhà đất, thuế thừa kế...), thuế đánh vào đồ vật (thuế tài sản, phí phòng cháy chữa cháy, phí đăng ký ô tô xe máy, phí công chứng...). Lưu ý một số thứ phí và lệ phí thực chất là thuế; ở Việt Nam gọi chúng là "các loại phí mang tính chất thuế".
- Thuế quan là thuế đánh vào hàng hóa di chuyển giữa các quốc gia/lãnh thổ (nên còn gọi là thuế xuất nhập khẩu). Một số hàng hóa nhập khẩu sẽ vừa phải chịu thuế nhập khẩu khi đi qua biên giới, vừa phải chịu thuế nội địa khi được bán lại ở thị trường nội địa.

3.3.3. Thuế định ngạch và thuế định lệ

- Thuế định ngạch là đánh một lượng cố định vào tất cả các đối tượng thu của sắc thuế. Ví dụ: Thuế cầu đường, lệ phí sử dụng dịch vụ sân bay, ...
- Thuế định lệ là thuế đánh vào đối tượng thu của sắc thuế theo tỷ lệ nhất định. Thuế định lệ lại có loại thuế lũy tiến (tỷ lệ tăng dần) và loại thuế tỷ lệ đồng đều.

3.3.4. Thuế thông thường và thuế đặc biệt

- Thuế thông thường là thuế nhằm các mục đích chính là thu ngân sách và điều tiết thu nhập, chứ không nhằm mục đích đặc biệt nào khác.
- Thuế đặc biệt là thuế nhằm các mục đích đặc biệt, ví dụ thuế tiêu thụ đặc biệt đánh vào rượu bia, thuốc lá nhằm hạn chế cá nhân tiêu thụ các hàng hóa này, hay phí thủy lợi nhằm huy động tài chính cho phát triển và hệ thống thủy lợi địa phương.

3.3.5. Thuế phụ thu

Bên cạnh thuế chính thức còn có thể có thuế phụ thu. Thuế này không nhằm điều tiết trực tiếp đối tượng thu mà chỉ lợi dụng đối tượng thu để huy động một nguồn tài chính phục vụ mục đích nào đó không nhất thiết liên quan đến đối tượng thu. Ví dụ: chính phủ Pháp đánh thuế phụ thu đối với người đi máy bay ở Pháp (thu thuế này khi họ mua vé máy bay) để có nguồn tài chính tài trợ cho các hoạt động phòng chống dịch bệnh, nhất là HIV/AIDS, ở các nước nghèo.

Một số loại thuế và sắc thuế phổ biến

- *Thuế tiêu thụ*
- *VAT*
- *Thuế thu nhập*
- *Thuế cổ tức*
- *Thuế môn bài*
- *Thuế tài sản*
- *Thuế chuyển nhượng*
- *Thuế thừa kế*
- *Thuế xuất nhập khẩu*
- *Thuế khoán*

II. THỰC TIỄN ĐIỀU HÀNH CHÍNH SÁCH THUẾ CỦA VIỆT NAM

TRONG THỜI GIAN QUA (2008-2009)

1. Chính sách thuế trong chủ trương kích cầu

Trong chủ trương kích cầu đầu tư và tiêu dùng, ngăn chặn suy giảm kinh tế, tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp của Chính phủ, kích cầu từ chính sách thuế đối với doanh nghiệp là một giải pháp có ý nghĩa quan trọng nhằm thúc đẩy nhanh sản xuất và tiêu dùng. Nếu như gói kích cầu của Chính phủ thông qua các kênh tín dụng, giải ngân vốn, hỗ trợ khác... là sự tác động gián tiếp qua các chính sách, qua nhiều kênh và thủ tục... thì kích cầu từ chính sách thuế được coi như "gói kích cầu trực tiếp". Từ cuối năm 2008, nhiều chính sách thuế mới nhằm thực hiện chủ trương kích cầu, giảm khó khăn cho doanh nghiệp theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ về những giải pháp cấp bách nhằm ngăn chặn suy giảm kinh tế, duy trì tăng trưởng kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội đã được triển khai thực hiện.

Nếu như trước đây doanh nghiệp phải thực hiện nghĩa vụ thuế ngay khi phát sinh thu nhập, thì giờ đây, chủ trương của Chính phủ giảm 30% thuế thu nhập doanh nghiệp trong quý 4/2008 và cả năm 2009; giãn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp trong thời gian 9 tháng đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa và các doanh nghiệp trong một số ngành nghề đã góp phần tháo gỡ khó khăn về vốn cho nhiều doanh nghiệp. Mặc dù chính sách này không trực tiếp giải quyết được vấn đề cơ bản của doanh nghiệp là thiếu đầu ra cho sản phẩm nhưng đây vẫn là một chính sách được cộng đồng doanh nghiệp hoan nghênh vì nhờ nó doanh nghiệp giảm được chi phí. Việc giảm 50% thuế giá trị gia tăng đối với 19 nhóm mặt hàng thuộc các ngành hàng mà trước đây có thuế suất là 10% đã tác động trực tiếp đối với doanh nghiệp để phục vụ cho việc giảm giá hàng bán, giúp kích cầu tiêu dùng trong bối cảnh suy giảm kinh tế hiện nay.

Cùng với đó, đối tượng được tạm hoàn thuế giá trị gia tăng là các tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá xuất khẩu có hàng hoá đang trong thời gian chưa được phía nước ngoài thanh toán qua ngân hàng theo hợp đồng. Ngoài ra, các đối tượng doanh nghiệp khác, nếu cơ quan Thuế xác định đủ điều kiện được hoàn thuế thì vẫn được giải quyết, không cần chờ kiểm tra, xác minh rồi mới hoàn thuế như thông lệ. Ngoài ra, chính sách

giãn và miễn nộp thuế thu nhập cá nhân đối với một số loại thu nhập từ kinh doanh, tiền lương, tiền công, từ bản quyền, chuyển nhượng thương mại, đầu tư vốn, thừa kế và quà tặng, được các nhà chính sách đánh giá sẽ giúp tăng thu nhập khả dụng, nhờ đó tăng chi tiêu của người tiêu dùng.

Việc kết hợp đồng bộ các giải pháp nêu trên của Chính phủ đã mang lại những lợi ích ban đầu cho các doanh nghiệp, cũng như cho người tiêu dùng. Qua đó đã kích thích lưu thông tiêu thụ các loại hàng hoá có tác động trực tiếp đến đại đa số người dân. Đồng thời, góp phần giúp các doanh nghiệp sản xuất và xuất khẩu chủ động tìm kiếm khách hàng, mở rộng thị trường. Đây được coi là những đòn bẩy có tác dụng thúc đẩy đầu tư và tiêu dùng ngay trong những tháng đầu năm nay.

2. Cải cách hành chính thuế góp phần thúc đẩy tăng trưởng đầu tư của các DN vào các ngành nghề, lĩnh vực sản xuất kinh doanh

Không chỉ thông qua việc giảm, giãn, miễn, hoàn thuế cho người nộp thuế mà cải cách thủ tục hành chính thuế nhằm tạo thuận lợi nhất cho người nộp thuế cũng góp phần tăng hiệu quả của các giải pháp ngăn chặn suy giảm kinh tế, duy trì tăng trưởng. Hiện cơ quan Thuế cho phép doanh nghiệp có thể lựa chọn tự kê khai đăng ký, giảm, giãn, hoàn thuế hoặc theo tờ khai tự quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp. Năm 2008 và tự xác định số thuế, thời hạn giãn nộp thuế và cam đoan trên tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp hàng quý của năm 2009.

Đối với thuế giá trị gia tăng, thời hạn giải quyết tạm hoàn thuế 90% không quá 7 ngày và sau khi có đầy đủ chứng từ thì hoàn tiếp 10% không quá 4 ngày làm việc (trước không có quy định này); các trường hợp hoàn thuế khác, thời hạn tối đa không quá 8 ngày làm việc (trước đây là 15 ngày). Đối với trường hợp kiểm tra trước hoàn thuế, thời hạn không quá 30 ngày làm việc (trước là 60 ngày)... Để triển khai đầy đủ, kịp thời tất cả các nhóm giải pháp nêu trên, bên cạnh việc tiếp tục rà soát phát hiện những văn bản không còn phù hợp để có biện pháp khắc phục, ngành Thuế đã tăng cường thêm đường dây nóng ở tất cả các bộ phận từ cơ quan Thuế trung ương đến địa phương để tháo gỡ các vấn đề vướng mắc của doanh nghiệp, giải đáp chính sách thuế một cách kịp thời, tạo điều kiện thuận lợi nhất cho người nộp thuế... Ngoài ra, cơ quan thuế tiến hành phân loại các đối tượng và tập trung tuyên truyền, hỗ trợ bằng nhiều

hình thức phong phú để người nộp thuế biết được quyền và nghĩa vụ, từ đó tự giác kê khai, thực hiện, còn cơ quan thuế chỉ kiểm tra, hậu kiểm tra.

Trong năm 2009, cùng với việc mở rộng cơ chế “một cửa”, ngành Thuế cũng đang tiếp tục triển khai và phát triển thủ tục kê khai, thanh toán bằng điện tử nhằm mục đích thực hiện chính sách thuế một cách nhanh chóng và kịp thời nhất, giảm bớt các thủ tục hành chính.

2.1. Cục Thuế triển khai các biện pháp khai thác nguồn thu:

Cùng với việc tăng cường đối thoại với các doanh nghiệp nhằm tháo gỡ những vướng mắc khó khăn, có biện pháp cưỡng chế nợ thuế nhằm thu hết số nợ thông thường, không để nợ mới phát sinh tăng thêm. Kiểm tra tờ khai thuế hàng tháng nhằm phát hiện kê khai sai; Thanh tra NN T, chú trọng những nơi có nguồn thu lớn, mức độ rủi ro cao, hoàn thuế lớn và nhiều năm chưa thanh tra. Phối hợp với các ngành tháo gỡ khó khăn trong việc thực hiện các nguồn thu tiền thuế đất, thuế nhà đất, tiền sử dụng đất của các dự án trên địa bàn sát với phát sinh. Phối hợp với các địa phương khai thác nguồn thu phí, lệ phí... nhằm hạn chế tình trạng thất thu.

3. Cá nhân sẽ được áp dụng khung thuế suất 0-26% và 0-27%

Trong ngày làm việc đầu tiên của Phiên họp thứ 25 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội nhiều sửa đổi trong chính sách thuế, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã cho ý kiến về dự án Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng và Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp; việc sửa đổi Biểu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu. Chiều cùng ngày, UBTVQH thảo luận về chủ trương đầu tư dự án điện hạt nhân Ninh Thuận và thống nhất dự kiến Chương trình giám sát năm 2010 của Quan hệ và Ủy ban Thường vụ Quốc hội

4. Người nghèo được ưu đãi từ việc giảm thuế cho doanh nghiệp

Theo dự án Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng (GTGT) và Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp mà Bộ trưởng Bộ Tài chính Vũ Văn Ninh trình tại phiên họp, các dự án đầu tư xây dựng nhà ở để bán, công nhân làm việc tại các KCN và người có thu nhập thấp tới đây sẽ được áp mức thuế suất GTGT 5% thay vì mức

10% hiện hành. Thuế suất thuế TNDN đối với các doanh nghiệp (D N) có dự án đầu tư này cũng sẽ được giảm xuống mức 10%, miễn thuế 4 năm và giảm thuế tối đa 9 năm tiếp theo. Đáng lưu ý, các dự án đầu tư mở rộng thuộc lĩnh vực ưu đãi hoặc thực hiện tại địa bàn được khuyến khích đầu tư mà không hình thành pháp nhân mới cũng được ưu đãi thuế TNDN như trường hợp đầu tư mở rộng thành lập pháp nhân mới.

5. Cơ hội mới cho xuất khẩu thủy sản

Một vấn đề quan trọng khác cũng thuộc chính sách thuế đã được Ủy ban thuế 702 của Quốc hội cho ý kiến là biểu khung thuế suất thuế xuất khẩu, thuế nhập ưu đãi đối với một số nhóm hàng.

Trong đó, nhóm hàng được nhiều ý kiến quan tâm hơn cả là cá. Chính phủ đề nghị hạ mức khung thuế suất thuế nhập khẩu với một số mặt hàng cá xuống còn 0-26% và 0-27% (mức hiện hành là 10-26% và 10-27%).

2. Đánh giá hiệu quả của việc điều hành chính sách thuế trong thời gian qua

1. Giải pháp giãn, giảm thuế đã phát huy tác dụng

Để ngăn chặn suy giảm, duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế và bảo đảm an sinh xã hội, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 30/2008/NQ -CP, trong đó đưa ra năm nhóm giải pháp đồng bộ hướng tới mục tiêu kích thích sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng. Việc triển khai quyết liệt các nhóm giải pháp này đã bước đầu có kết quả khả quan. Kết quả thực hiện nhiệm vụ 6 tháng đầu năm 2009, nhất là từ tháng 4 đến nay cho thấy: tuy còn nhiều khó khăn, nhưng nền kinh tế nước ta đã có chuyển biến theo chiều hướng tích cực, đã ra khỏi giai đoạn khó khăn nhất; chính trị - xã hội tiếp tục được ổn định, quốc phòng - an ninh được bảo đảm. Tình hình đó tạo ra những khả năng và điều kiện để đạt được kết quả cao hơn trong thời gian tiếp theo.

Thực hiện chủ trương của Nhà nước và Nghị quyết của Chính phủ, Bộ Tài chính đã tập trung chỉ đạo triển khai nhanh các giải pháp cấp bách nhằm mục tiêu ngăn chặn suy giảm kinh tế, trong đó đã ban hành nhiều chính sách thuế phục vụ mục tiêu kích cầu

kinh tế, mà đáng chú ý nhất là các giải pháp miễn thuế, giảm thuế và giãn thuế trên diện rộng, góp phần tích cực vào việc ngăn chặn suy giảm kinh tế.

Theo tổng hợp của Tổng cục Thuế qua quý I - quý đầu tiên triển khai việc giãn nộp thuế TNCN, số cá nhân được hưởng ưu đãi giãn nộp thuế khoảng 700.000 người, trong đó cá nhân làm công ăn lương khoảng 400.000 người, cá nhân kinh doanh khoảng 100.000 người, cá nhân có thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư vốn, chuyển nhượng chứng khoán 150.000 người và các đối tượng khác là 50.000 người. Đến hết quý I, tổng số thuế thu nhập cá nhân (TNCN) trên cả nước đã xử lý giãn nộp khoảng 2.000 tỷ đồng. Sang quý II là thời điểm cá nhân sản xuất kinh doanh thực hiện khai thuế quý I nên số cá nhân được giãn nộp thuế của nhóm này tăng thêm khoảng 500.000 người. Với tiến độ này, trong thời hạn 5 tháng đầu năm nay số thuế TNCN được giãn nộp đã vào khoảng 4.000 tỷ đồng, trong đó khối làm công ăn lương là 3.200 tỷ đồng, khối cá nhân kinh doanh 400 tỷ đồng, khối cá nhân đầu tư vốn, chuyển nhượng chứng khoán 200 tỷ đồng và nhóm các đối tượng khác 200 tỷ đồng.

Với các giải pháp đồng bộ về việc miễn giảm và giãn nhiều loại thuế (kể cả các sắc thuế trực thu và thuế gián thu), dự kiến trong năm 2009, ngân sách Nhà nước sẽ để lại khoảng 20.000 tỷ đồng đóng góp trực tiếp thực hiện chủ trương kích thích tiêu dùng, khuyến khích đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh, góp phần khôi phục đà tăng trưởng kinh tế. Số thuế được giãn nộp này cùng với các khoản thuế được miễn giảm khác đã góp phần trực tiếp làm cho các gói kích cầu của Chính phủ bước đầu phát huy hiệu quả trong cuộc sống. Kinh tế đã có dấu hiệu hồi phục khả quan, thị trường chứng khoán đã có bước khởi sắc quan trọng. Phản ánh từ các địa phương cũng cho biết, các nhà đầu tư đã lấy lại niềm tin, tâm lý của các cá nhân thuộc diện được giãn nộp thuế yên tâm, phấn khởi và tin tưởng rằng với sự quan tâm hỗ trợ từ phía Nhà nước họ sẽ vững tin để vượt qua khó khăn thách thức để ổn định và phát triển.

Điều đáng chú ý là trong 6 tháng đầu năm 2009 và triển khai nhiều chính sách miễn, giảm, giãn thuế đã tác động đến thu ngân sách Nhà nước, nhưng Bộ Tài chính đã tham mưu cho Chính phủ chỉ đạo các Bộ, ngành và địa phương tập trung chỉ đạo phấn đấu tăng thu ngân sách Nhà nước; đồng thời kiên quyết thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí, dàn trải trong điều hành chi ngân sách Nhà nước. Nhờ triển khai thực hiện quyết liệt

nhệm vụ thu, chi ngân sách Nhà nước ngay từ đầu năm 2009, nên lĩnh vực công tác này đã đạt được những kết quả tích cực. Theo công bố của Bộ Tài chính, tổng thu cân đối N SN N 6 tháng đầu năm đạt 43,9% dự toán, tổng chi cân đối ngân sách Nhà nước đạt 40,2% dự toán; trong đó: chi đầu tư phát triển đạt 43,2% dự toán; chi trả nợ và viện trợ đạt 44% dự toán; chi phát triển sự nghiệp kinh tế - xã hội đạt 45,2% dự toán. Theo đánh giá của Bộ Tài chính, những nét nổi bật trong công tác thu-chi ngân sách Nhà nước 6 tháng đầu năm gồm: Đã tham mưu Chính phủ tiếp tục tập trung chỉ đạo các ngành, các cấp quan tâm công tác quản lý thu thuế, tổ chức thực hiện quyết liệt, tăng cường đôn đốc thu nợ đọng, thường xuyên tổ chức thanh tra, kiểm tra thu nộp ngân sách; hướng dẫn các doanh nghiệp thực hiện nghiêm túc chế độ kê khai, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp.

Bên cạnh đó, việc điều hành quản lý ngân sách chặt chẽ, hiệu quả, theo đúng dự toán được giao và yêu cầu tiết kiệm, đảm bảo được các yêu cầu chi quan trọng trong 6 tháng đầu năm, đồng thời xử lý các nhiệm vụ chi đột xuất phát sinh, tạo sự chủ động cho như: hỗ trợ các địa phương khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh ở gia súc và xử lý các công trình sạt lở cấp bách, bổ sung vốn mua lương thực dự trữ quốc gia năm 2009...

Qua thực tế triển khai công tác chỉ đạo, điều hành 6 tháng đầu năm 2009, có thể đánh giá một số nét nổi bật trong việc triển khai chính sách thuế góp phần ngăn chặn suy giảm kinh tế đó là về chính sách thuế: đã khẩn trương hướng dẫn và triển khai việc miễn, giảm, giãn thuế cho các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân gặp khó khăn; sửa đổi thủ tục quản lý thuế tạo điều kiện thuận lợi hơn cho các doanh nghiệp.

2. *Phát huy vai trò đòn bẩy của chính sách thuế*

Thực tế cho thấy, việc triển khai các chính sách thuế như giảm thuế, gia hạn nộp thuế cho một số đối tượng với một số sắc thuế - nhằm ngăn chặn đà suy giảm kinh tế được thực thi thời gian qua đã thu hút nhiều sự quan tâm và các ý kiến trao đổi, tranh luận của các chuyên gia, các nhà nghiên cứu. Cho dù có khá nhiều ý kiến khác nhau về những biện pháp này, song nhiều ý kiến cho rằng, đây là những biện pháp đúng đắn cả về lý thuyết và thực tiễn. Tuy nhiên, để những biện pháp này phát huy hiệu quả, thúc

đẩy nền kinh tế phát triển thì phải đồng thời thực hiện các giải pháp khác có liên quan một cách đồng bộ.

Các giải pháp về thuế nhằm ngăn chặn đà suy giảm kinh tế chỉ có thể phát huy tác dụng nếu chúng ta nhận thức đầy đủ những tình huống không mong đợi có thể xảy ra và tìm cách khắc phục, phòng ngừa, loại bỏ những nguyên nhân dẫn đến những tình huống không mong đợi này. Theo các nhà nghiên cứu, tình huống cơ bản của diễn biến kinh tế không mong đợi khi thực hiện các biện pháp giảm và gia hạn nộp thuế nhằm ngăn chặn đà suy giảm kinh tế có thể xuất phát từ các hành vi của các chủ thể kinh tế, làm cho các giải pháp này không phát huy tác dụng thúc đẩy kinh tế phát triển. Những biểu hiện cụ thể như sau:

Thứ nhất, dù được giảm thuế giá trị gia tăng nhưng doanh nghiệp vẫn không giảm giá, do vậy, không kích thích được cầu tiêu dùng. Về nguyên tắc, việc giảm 50% thuế suất thuế giá trị gia tăng đối với một số mặt hàng tạo điều kiện để doanh nghiệp giảm giá bán nhằm đẩy mạnh tiêu thụ hàng hoá. Tuy nhiên, doanh nghiệp có thể không giảm giá bán. Hệ quả là mục tiêu kích cầu tiêu dùng không được thực hiện. Nếu quyết định không giảm giá bán của doanh nghiệp không phù hợp với tín hiệu thị trường, nghĩa là trong điều kiện cầu nhỏ hơn cung thì bản thân doanh nghiệp bất lợi và mục tiêu kích cầu của Nhà nước cũng không được thực hiện;

Thứ hai, mức độ giảm giá không đủ để kích thích cầu tiêu dùng. Mặc dù doanh nghiệp đã tận dụng tối đa việc giảm thuế giá trị gia tăng để giảm giá (nghĩa là giảm giá tương ứng với mức độ giảm thuế giá trị gia tăng), thậm chí đối với những doanh nghiệp được giảm thuế thu nhập doanh nghiệp, có thể giảm giá thấp hơn nữa bằng việc hy sinh lợi nhuận của mình thì vẫn không đủ sức kích cầu tiêu dùng. Lý do cơ bản là kỳ vọng vào thu nhập tương lai của người dân thấp nên họ có xu hướng tăng tiết kiệm để đảm bảo nhu cầu tiêu dùng tương lai. Điều này hoàn toàn có thể xảy ra trong bối cảnh những dự báo ảm đạm về kinh tế liên tục được đưa ra, đồng thời, việc cắt giảm lương hoặc giảm bớt nhân công của các doanh nghiệp liên tiếp diễn ra;

Thứ ba, thu nhập gia tăng không sử dụng vào tiêu dùng hàng hóa nội địa mà sử dụng vào tiêu dùng hàng hoá nhập khẩu. Biện pháp giảm thuế giá trị gia tăng có thể góp phần trực tiếp kích cầu nội địa vì nó tạo điều kiện giảm giá cho hàng hoá sản xuất

trong nước. Tuy nhiên, biện pháp giãn nộp thuế thu nhập cá nhân nhằm mục tiêu gia tăng thu nhập cho dân cư để kích cầu có thể không đạt được mục tiêu mong đợi nếu người dân sử dụng khoản thu nhập gia tăng đó vào việc mua hàng hoá nhập khẩu;

Thứ tư, luồng tiền tiết kiệm không được sử dụng vào các kênh đầu tư tạo vốn cho nền kinh tế mà sử dụng vào hoạt động đầu cơ hoặc tích trữ đơn thuần. Với các biện pháp giảm và giãn nộp thuế, Nhà nước mong muốn hoặc là người dân gia tăng tiêu dùng, hoặc là gia tăng tiết kiệm. Cả hai khả năng này đều có lợi cho phát triển kinh tế. Tuy nhiên, nếu các yếu tố kinh tế khác không thuận lợi cho việc tiết kiệm, người dân có thể sử dụng số tiền gia tăng từ giảm hoặc giãn nộp thuế vào việc đầu cơ hoặc tích trữ đơn thuần, chẳng hạn như đầu cơ vàng, kim loại quý... Việc đầu cơ, tích trữ đơn thuần này khiến cho những đồng vốn bị “chết”, và như vậy, tất nhiên không có lợi cho phát triển kinh tế.

III. GIẢI PHÁP VỀ CHÍNH SÁCH THUẾ ĐỂ NGĂN CHẶN ĐÀ SUY GIẢM KINH TẾ VIỆT NAM (2008-2009)

Cần nhắc giảm thêm hoặc kéo dài thời gian gia hạn thuế thu nhập doanh nghiệp cho những giá trị gia tăng hoạt động trong lĩnh vực bị tác động nhiều bởi thị trường thế giới. Thực chất những giá trị gia tăng bị tác động nhiều bởi thị trường thế giới chính là các doanh nghiệp sản xuất, gia công hàng hoá xuất khẩu. Tuy nhiên, nếu chúng ta quy định giảm hoặc gia hạn nộp thuế cho các doanh nghiệp sản xuất, gia công xuất khẩu thì sẽ vi phạm nguyên tắc đối xử quốc gia của WTO. Vì vậy, cần xem xét giảm thuế thêm cho những ngành sản xuất chủ yếu thị trường là xuất khẩu và hiện đang bị thu hẹp thị trường do suy thoái kinh tế thế giới, chẳng hạn như dệt may, da giày, chế biến thủy sản... Gần đây Bộ Tài chính đã có Thông tư số 85/2009/TT-BTC quy định tiếp tục giảm 50% thuế suất và 30% thuế thu nhập doanh nghiệp cho các doanh nghiệp hoạt động sản xuất, gia công sản phẩm dệt, may và da giày. Đây là một hướng đi đúng. Tuy nhiên, cần xem xét thêm về lĩnh vực giảm và tỷ lệ giảm để đảm bảo thực sự hỗ trợ có hiệu quả vì việc giảm và gia hạn thêm về thuế thu nhập doanh nghiệp đối với những doanh nghiệp này sẽ giúp họ có điều kiện để đầu tư tìm kiếm thị trường mới, kể cả thị

trường nội địa và thị trường quốc tế, qua đó, khắc phục khó khăn, phục hồi và phát triển sản xuất kinh doanh.

Làm tốt công tác tuyên truyền, tạo tâm lý ổn định, tin tưởng về viễn cảnh kinh tế. Như đã phân tích trong, việc người dân có thêm thu nhập nhưng có quyết định sử dụng thu nhập tăng thêm này cho tiêu dùng hay không phụ thuộc một phần vào kỳ vọng thu nhập trong tương lai. Vì vậy, nếu người dân có cái nhìn lạc quan về triển vọng kinh tế, họ sẽ tin tưởng khả năng kiếm được thu nhập trong tương lai và sẵn sàng sử dụng số thu nhập tăng thêm cho tiêu dùng hiện tại, thay vì tiết kiệm để dự phòng cho tiêu dùng tương lai. Khi đó, mục tiêu kích cầu mới được thực hiện. Trong khi đó, thông tin về các dự báo đến với người dân qua sự bùng nổ của các phương tiện thông tin đại chúng hết sức nhiều và đa

dạng, trong đó, không ít là các dự báo bi quan, chẳng hạn như dự báo kinh tế thế giới tăng trưởng âm trong năm 2009 của Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF). Muốn tạo được tâm lý lạc quan về viễn cảnh kinh tế, cần làm tốt công tác tuyên truyền. Song điều đó không có nghĩa là cứ đưa ra các dự báo lạc quan và nói đi, nói lại nhiều lần, mà phải là các dự báo có căn cứ, có số liệu chứng minh; phải tuyên truyền bằng các tin, bài về sự khởi sắc trong sản xuất kinh doanh của những doanh nghiệp cụ thể, với những con người cụ thể và phải nói đúng sự thật, không nên quá tô hồng sự việc. Làm như vậy mới có sức thuyết phục.

Tiếp tục đổi mới mạnh mẽ cơ chế quản lý đối với các doanh nghiệp Nhà nước. Vấn đề này không phải bây giờ mới được đặt ra, nhưng trong bối cảnh suy giảm kinh tế thì nó càng trở nên cấp thiết. Thời gian qua nhiều tập đoàn kinh tế lớn, nhiều doanh nghiệp Nhà nước đã được sử dụng một số vốn rất lớn của Nhà nước nhưng kinh doanh rất kém, hiệu quả thấp. Có một nghịch lý là, ở nhiều doanh nghiệp Nhà nước, mặc dù hiệu quả kinh doanh thấp, song lương, thưởng của cán bộ lãnh đạo và nhân viên vẫn cao. Rõ ràng, ở đây không còn là vấn đề con người cụ thể, mà là cơ chế quản lý chưa phù hợp. Những vấn đề cơ bản cần quan tâm xử lý trong đổi mới cơ chế quản lý đối với doanh nghiệp Nhà nước là trách nhiệm của người đứng đầu, những ràng buộc pháp lý về hiệu quả kinh doanh gắn với thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp, yêu cầu minh bạch hóa thông tin tài chính của doanh nghiệp Nhà nước ... Đây là những

vấn đề lớn, cần được giải quyết cụ thể trong một nghiên cứu khác. Bài viết này chỉ nhấn mạnh sự cần thiết phải đổi mới cơ chế quản lý đối với doanh nghiệp Nhà nước và những vấn đề quan trọng cần đổi mới về cơ chế quản lý đối với doanh nghiệp Nhà nước.

Thực hiện các biện pháp chống buôn lậu và trốn thuế hiệu quả. Cùng với việc giảm thuế cho những đối tượng cần được giảm để kích thích đầu tư thì việc chống trốn thuế để khai thác tăng thu từ những đối tượng cần phải quản lý cũng là việc làm vô cùng cần thiết

trong bối cảnh thu ngân sách bị giảm do tác động của các biện pháp giảm và gia hạn nộp thuế. Chống trốn thuế hiệu quả không những tăng thu hợp lý mà còn góp phần tạo ra môi trường kinh doanh bình đẳng, lành mạnh giữa các chủ thể trong nền kinh tế. Chống buôn lậu tốt không những góp phần tăng thu cho Nhà nước mà còn đảm bảo không để hàng hoá nhập lậu có điều kiện bán với giá rẻ cạnh tranh không bình đẳng với hàng hoá của các doanh nghiệp nhập khẩu hoặc sản xuất trong nước chấp hành tốt pháp luật thuế, qua đó, đảm bảo chính sách kích cầu được thực hiện có hiệu quả. Theo tính toán của Bộ Tài chính, số thuế bị giảm thu do thực hiện chính sách giảm thuế để chống suy giảm kinh tế vào khoảng 40.000 tỷ đồng. Với dự toán thu ngân sách khoảng 390.000 tỷ đồng thì số giảm thu này chiếm vào khoảng 10% tổng thu ngân sách. Trong khi đó, ở một số địa phương, ở một số lĩnh vực, số thất thu do trốn thuế lên tới trên 10%. Điều này có nghĩa là, nếu như thực hiện tốt các biện pháp đấu tranh chống trốn, lậu thuế, chúng ta hoàn toàn có thể bù đắp một phần không nhỏ số giảm thu bằng biện pháp này. Số thuế thu nộp vào ngân sách 6 tháng đầu năm qua đã chứng minh cho nhận định này, theo đó, ở hầu hết các địa phương, mặc dù đã thực hiện chính sách giảm thuế song dự toán thu ngân sách vẫn hoàn thành.

Tóm lại, để các biện pháp về thuế chống suy giảm kinh tế có hiệu quả thì không chỉ cần nhắc tiếp tục điều chỉnh các biện pháp về thuế, mà còn cần nghiên cứu triển khai thực hiện có hiệu quả và đồng bộ các giải pháp kinh tế, tài chính khác vì giữa các giải pháp này có mối liên hệ chặt chẽ, không thể tách rời.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu tham khảo tiếng Anh

Bacchetta, Marc and Marion Jansen (2003). Adjusting to the Trade Liberalization: the Role of policy, Institutions and WTO Disciplines. .World Trade Organisation, Aprile

Bacchetta, Marc and Zdenek D rabek (2002). "Effects of WTO accession on policy-making in sovereign states: Preliminary lessons from the recent experience of transition countries' ', Staff Working Paper DARD -2002-02, World Trade Organization, Development and Economic Research Division, April.

Farida Chowdhury K han (2002). "Decade Of Trade Liberalization: How Has Domestic Industry Fared In Bangladesh"? University Of Wisconsin- Parkside.

Fernandez de Cordoba, Santiago, Sam Laird and Jose M aria Seren (2004). Trade Liberalization and Adjustment Costs (Draft Version). Trade Analysis Branch, United Nations Conference on Trade and Development.

Gao Peiyong (2005). "Analysis of the Adjustment of China's Fiscal Policy in 2005", China & World Economy/ 34-43, Vol. 13, N o. 3, 2005, Institute of Finance and Trade, Chinese Academy of Social Sciences .

G olum Mohiuddin, Didarul Hasan (2005). "Trade Liberalization and Export Performance of Bangladesh". The Cost and Management, May - June.

Hiranya K Nath and Khwaja Abdullah Al Mamun (2004). "Trade liberalization, Growth and Inequality in Bangladesh: An Empirical Analysis", Preliminary Report, October.

ICSEAD (2004), East Asian Economic Perspectives: Recent Trends and Prospects For Major Asian Economies , Kitakyushu, February .

International Monetary Fund (2006). "Vietnam: Selected Issues", IMF Country Report No. 06/20, January

- ISEAD (2006), East Asian Economic Perspectives: Recent Trends and Prospects For Major Asian Economies, Kitakyushu, February.*
- Lall, S. (1994) "Industry policy: the role of government in promoting industrial and technological development", UNCTAD Review 1994. UNCTAD, Geneva.*
- Lall, S. (1996), Learning from the Asian Tigers: Studies in Technology and Industrial Policy, Palgrave Macmillan, London.*
- Maur Jean-Christophe(2005). Coping with trade liberalization: political economy dimensions" (Draft version), International Trade Department, UK Department for International Development.*
- Newfarmer, R.(editor) (2005). Trade, Development, and the World Bank, Washington D.C, November.*
- Nurun N. Rahman (2006). "Policy Reforms and Trade Liberalization in Bangladesh".*
- Ohno, Kenichi (2004), Renovating Industrial Policy, The paper was prepared for the Workshop on Strengthening Competitiveness of Vietnam's Industries organized jointly by the Embassy of Japan in Vietnam and the Ministry of Planning and Investment (MPI) on November 22.*
- Organization for Economic Co-Operation and Development (2005). Trade and Structural Adjustment.*
- Pangestu, M . (2002), "Industrial Policy and Developing Countries", in Hoekman, B. et al., Development, Trade, and the WTO - A Handbook, The World Bank, Washington D.C, pp 149-159.*
- Pierre Sauvé (2005). "Economic Impact and Social Adjustment Costs of Accession to the World Trade Organization: Cambodia and Nepal", Asia-Pacific Trade and Investment Review Vol. 1, No. 1, April.*

Sachs, J. D. and Wing T.W. (2003), "China's Economic Growth After WTO Membership" *Journal of Chinese Economic and Business Studies*, Vol. 1, No. 1, 2003, pp. 1-31.

Suttmeier R. P. and Yao XiangkuiMay (2004), "China's Post-WTO Technology Policy: Standards, Software, and the Changing Nature of Techno-Nationalism", NBR Special report.

Weiss, J.(2002), *Industrialization and Globalization: Theory and Evidence from Developing Countries*, Routledge, London and New York.

Weiss, J. (2003), "Industrialization in an Age of Globalization: Some Comparisons between East and SouthEast Asia and Latin America", Paper for the LA EBA conference at A DBI, Tokyo, 29-30 September.

World Trade Organisation (2005), *Understanding WTO*, available online at www.wto.org, February

World Trade Organization (2006). *World Trade Report 2006: Exploring the links between subsidies, trade and the WTO*.

WTO Secretariat (2006). *China's Trade Policy Review. Secretariat And Government Summaries* ,April.

www.wto.org. (2000). "Bangladesh's Trade Policy Review s: First Press Release, Secretariat And Government Summaries' ", May.

TÀI LIỆU THAM KHẢO TIẾNG VIỆT

Athukorala (2004), Cải cách chính sách thương mại và cơ cấu bảo hộ tại Việt Nam, Nhà xuất bản Tài chính, Hà Nội, tháng 4.

Bernard Hoekman, Aaditya Mattoo và Philip English (2004), Sổ tay về: Phát triển, thương mại và WTO. Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

Bộ Tài chính Việt Nam và Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB) (2005). Việt Nam gia nhập WTO: phân tích thuế quan, ngành và trợ cấp. Quyển 1: Phân tích thuế quan và ngành phục vụ gia nhập WTO của Việt Nam. Nhà xuất bản Tài chính. Tháng 9.

Ban Công tác về Việt Nam gia nhập WTO (2006), Các cam kết của Việt Nam

Đỗ Hoài Nam (2006), Sự tham gia của Việt Nam vào “Cộng đồng kinh tế ASEAN” trong định hướng phát triển kinh tế và hội nhập kinh tế quốc tế”. Báo cáo tổng hợp Đề án nghiên cứu giai đoạn 2 về cộng đồng kinh tế A SEA N. Viện Khoa học Xã hội Việt Nam, Hà Nội, tháng 6.

Lê Xuân Sang (2003). Phân tích tác động của toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế đối với nền kinh tế: Lý luận và kinh nghiệm quốc tế. Đề tài nhánh của Đề tài Cấp bộ đặc biệt của Bộ Thương mại (Bản thảo).

Lê Xuân Sang (2006). Tác động của việc gia nhập WTO đối với thương mại quốc tế thành viên: Lý luận và kinh nghiệm quốc tế. Đề tài nhánh của Đề tài Cấp bộ đặc biệt của Bộ Thương mại (Bản thảo).

Liên minh châu Âu và Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2005). Việt Nam: Đánh giá nhu cầu liên quan đến thương mại 2007 -2010. Hà Nội, Tháng 10.

Lương Văn Tự (2005), Các văn kiện cơ bản của Tổ chức Thương mại Thế giới. Trong khuôn khổ Chương trình hợp tác giữa Ủy ban Quốc gia về Hợp tác Kinh tế Quốc tế của Việt Nam và Hộ Hợp tác Kinh tế và Phát triển, Tổ chức xây dựng năng lực quốc tế của Đức, Nhà xuất bản Thông tin Thương mại Việt Nam, Hà Nội.

Kiểm toán nhà nước (2006). Báo cáo kiểm toán niên độ ngân sách năm 2004, Hà Nội, Tháng 7.

Nguyễn Thị Liên (2005). Các giải pháp đổi mới chính sách tài chính hỗ trợ sản xuất nông nghiệp của Việt Nam trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế. Đề tài khoa học cấp bộ. Học viện Tài chính, Hà Nội.

Nguyễn Thị Hải Yến (2006). “Không phải trợ cấp nào cũng bỏ”, Tạp chí Kinh tế Sài Gòn, số 36/2006.

Phạm Lan Hương và Trịnh Quang Long (2004), Phân tích định lượng về ảnh hưởng của quá trình gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) tới sản xuất nông nghiệp của Việt Nam, sử dụng mô hình cân bằng tổng thể. Đề tài cấp bộ thuộc Viện Nghiên cứu Quản lý kinh tế Trung ương, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Hà Nội, tháng 10.

Phạm Thị Tước (2006). “Chính sách nông nghiệp của Việt Nam so sánh với các quy định của WTO và định hướng trong thời gian tới”. Bài trình bày tại hội thảo Việt Nam trong WTO: những xu hướng tương lai về chính sách trợ cấp, Hà Nội, Ngày 4/10/2006.

Trần Ngọc Ca (2006). “Trợ cấp trong lĩnh vực công nghiệp Việt Nam”, Bài trình bày tại hội thảo Việt Nam trong WTO: những xu hướng tương lai về chính sách trợ cấp, Hà Nội, ngày 4/10/2006.

SCARDSII (Tăng cường Năng lực hội nhập Quốc tế cho ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) (2004a) Đánh giá sự phù hợp của chính sách Nông nghiệp Việt Nam với các quy định trong hiệp định khu vực và đa phương. Dự án của The CEG Facility/Ausaid và Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Hà Nội.

SCARDSI (2004b), Lộ trình hội nhập kinh tế quốc tế của ngành nông nghiệp Việt Nam. Dự án của The CEG Facility/Ausaid và Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Hà Nội.

USAID Star Việt Nam và Viện Nghiên cứu Quản lý kinh tế Trung ương (2006), Dự thảo báo cáo: Đánh giá tác động của việc triển khai Hiệp định thương mại song phương

Việt Nam - Hoa Kỳ đến phát triển kinh tế Việt nam giai đoạn 2001-2005. Hà Nội, tháng 9.

Viện nghiên cứu Quản lý kinh tế Trung ương (2005, 2006). Kinh tế Việt Nam 2004, 2005, Nhà xuất bản Lý luận chính trị, Hà Nội.

Võ Trí Thành, Lê Xuân Sang, Nguyễn Tú Anh và Nguyễn Anh Dương (2006),

Vận dụng kinh nghiệm quốc tế về sử dụng các công cụ kinh tế - tài chính thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá, Báo cáo chuyên đề Đề tài cấp nhà nước của Ủy ban Kinh tế và Ngân sách của Quốc hội, Hà Nội.

Võ Trí Thành, Trịnh Quang Long, Nguyễn Tú Anh và Nguyễn Anh Dương (2006). “So sánh việc mở cửa thị trường dịch vụ của Trung Quốc và Việt Nam”, Tạp chí Quản lý kinh tế số 6, Hà Nội.

Vương Thị Thu Hiền (2006). “Gia nhập WTO- Thuế VAT nên hoàn thiện theo hướng nào”, Tạp chí Tài chính số 2 (496) năm 2006.

THÔNG TIN LIÊN HỆ:

Để lại thắc mắc, nội dung bạn muốn tư vấn để Tổng đài [Luân văn 1080](http://luanvan1080.com) tư vấn cho bạn nhé!

Liên hệ dịch vụ viết tiểu luận thuê:
<https://luanvan1080.com/dich-vu-nhan-viet-lam-thue-tieu-luan-tren-moi-linh-vuc.html>

Hoặc qua SĐT: 096.999.1080 hoặc email: luanvan1080@gmail.com để được giúp đỡ nhé!